

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 6 NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công bố số: 1754/LSXD-TC ngày 17 tháng 7 năm 2019

của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)

(Ban hành tháng 6 năm 2019)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I	XI MĂNG				
1	Xi măng Long Thọ	PCB30	đ/kg	1,410	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Xi măng Long Thọ	PCB40	đ/kg	1,450	
3	Xi măng Long Thọ	PCB40 rời	đ/kg	1,430	
4	Xi măng Đồng Lâm	PCB30	đ/kg	1,420	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
5	Xi măng Đồng Lâm	PCB40	đ/kg	1,485	
6	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PCB40 rời	đ/kg	1,500	
7	Xi măng Đồng Lâm (Mác cao hơn XM bao)	PC40 rời	đ/kg	1,520	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Thừa Thiên Huế
8	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/kg	1,410	
9	Xi măng Kim Đình	PCB40	đ/kg	1,470	
10	Xi măng Kim Đình	PC40	đ/kg	1,510	Thị trường TTH
11	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	5,000	
II	NHỰA ĐƯỜNG				
12	Nhựa đường đóng thùng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	14,500	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
13	Nhựa đường đóng phuy Shell-Singapore 60/70	TCVN 7493:2005	đ/kg	15,500	Công ty Tín Thịnh; 028.62678195; giá giao tại TP Huế
III	ĐẤT, CÁT, SẠC, ĐÁ, GẠCH NGÓI				
A	ĐẤT-CÁT- SẠC- ĐÁ				
14	Cát xây		đ/m3	320,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua
15	Cát tô		đ/m3	320,000	
16	Cát đúc		đ/m3	350,000	
17	Đất cấp phối (bao gồm thuế tài nguyên, chi phí khai thác) tại các Mô: Phường Hóp, Cồn Lê, đồi Kiền Kiền, huyện Phong Điền; Khe Bàng, Hương Trà; Trốc Voi, núi Gích Dương, Hương Thủy; đồi Động Tranh, xã Lộc Điền, núi Mỏ Điều, xã Lộc Thủy, Phú Lộc		đ/m3	27,500	Tại nơi khai thác; trên phương tiện
B	GẠCH, NGÓI				
1	Gạch tuynel				
18	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	2,070	Thị trường Huế (bán trên phương tiện bên mua)
19	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,870	
20	Gạch tuynel 2 lỗ lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,400	
21	Gạch tuynel 4 lỗ nhỏ	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
22	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,150	
23	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,400	
24	Gạch tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,500	
25	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,600	
2	Gạch xây không nung				
a	Gạch Block Long Thọ				
26	Gạch Block M75 LT9-19	9x19x39 cm	đ/viên	4,250	Bán trên phương tiện tại 423 Bùi Thị Xuân, TP Huế
27	Gạch Block M75 LT10-19	10x19x39 cm	đ/viên	4,350	
28	Gạch Block M75 LT15-19	15x19x39 cm	đ/viên	5,600	
29	Gạch Block M75 LT19-19	19x19x39 cm	đ/viên	8,200	
30	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	4,000	
31	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,200	Bán trên phương tiện tại xí nghiệp gạch Terrazzo-ngói màu Thủy Phương của công ty CP Long Thọ
32	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	2,200	
33	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	2,000	
b	Gạch Bê tông Việt Nhật				
34	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,200	

35	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M100	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
36	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
37	Gạch block bê tông M75, VN-R90-390	9x19x39 cm	đ/viên	4,400	
38	Gạch block bê tông M75, VN-R140-390	14x19x39 cm	đ/viên	5,800	
39	Gạch block bê tông M75, VN-R190-390	19x19x39 cm	đ/viên	7,900	
40	Gạch block bê tông M75, VN-R120-400	12x20x40 cm	đ/viên	5,200	
41	Gạch block bê tông M75, VN-R200-400	20x20x40 cm	đ/viên	8,400	
c	Gạch không nung 83				Công ty TNHH XD TM 83; NMSX:61 Nguyễn Việt Xuân, phường Thủy Phương, TX Hương Thủy, giá trên phương tiện tại NM, SĐT:0903.503.354
42	Gạch bê tông đặc M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,150	
43	Gạch block M75	10x20x40	đ/viên	4,200	
44	Gạch block M75	20x20x40	đ/viên	8,200	
45	Gạch block (6 lỗ) M50	10x15x20	đ/viên	2,200	
3	Gạch - Ngói, tấm lợp				
a	Ngói màu Long Thọ (Mẫu mới)				Bán trên phương tiện tại kho của công ty CP Long Thọ; XN gạch Terrazzo-Ngói màu Thủy Phương, thị xã Hương Thủy.
46	Ngói chính	423x336	đ/viên	13,200	
47	Ngói nóc, rìa		đ/viên	21,000	
48	Ngói đầu nóc, cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	26,000	
b	Gạch Terrazzo Long Thọ				
49	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8,400	
50	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,900	
51	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9,200	
c	Gạch Terrazzo Việt Nhật				Trên phương tiện tại kho cty CP Gạch Tuynel Hương Thủy, ĐT: 0234.3951234 Fax:0234.3861600
52	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	86,900	
53	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	105,600	
54	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	97,900	
d	Gạch tự chèn Việt Nhật				
55	Gạch con sâu màu đen M150		đ/m2	110,000	
56	Gạch con sâu màu xanh crom M150		đ/m2	154,000	
57	Gạch con sâu các màu khác M150		đ/m2	121,000	
58	Gạch lát vỉa hè màu đen, M150	30x30x6 cm	đ/m2	110,000	
59	Gạch lát vỉa hè màu xanh crom, M150	30x30x6 cm	đ/m2	154,000	
60	Gạch lát vỉa hè các màu khác, M150	30x30x6 cm	đ/m2	121,000	
e	Gạch Terrazzo Thành An Phát				Giá trên phương tiện bê mua tại 02 Sông Hồng, phường Phú Bài, Hương Thủy
61	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/m2	85,200	
62	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/m2	95,700	
63	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/m2	104,000	
f	Gạch Terrazzo Tân Bảo Thành				Giá trên phương tiện bê mua tại 07 Cách Mạng Tháng 8, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà.
64	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,700	
65	Gạch lát Terrazzo màu khác	30x30x3 cm	đ/viên	8,700	
66	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,400	
67	Gạch lát Terrazzo màu đen	40x40x3 cm	đ/viên	15,500	
68	Gạch lát Terrazzo màu khác	40x40x3 cm	đ/viên	16,500	
69	Gạch lát Terrazzo màu xanh	40x40x3 cm	đ/viên	18,500	
g	Gạch Terrazzo Tâm An				Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà
70	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x3 cm	đ/viên	7,900	
71	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
72	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8,900	
73	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9,600	
4	Gạch ốp lát				
a	Gạch Thạch Bàn, Loại A1				
74	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	160,000	

75	Gạch ốp tường 30x60 CeraArt, men khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	170,000	Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung, 149 Phan Chu Trinh, Quận Hải Châu, Đà Nẵng; Sdt: 0236.3816.254; Fax: 0236.3871.948; Giá bán trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Giá bán sản phẩm loại A bằng 85%A1 với dòng Cera Art; 80%A1 với dòng Crys Art và DigiArt..	
76	Gạch lát sàn 30x30 nước men khô chống trơn, các màu, CeraArt	MSP	đ/m2	160,000		
77	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, bóng	TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m2	205,000		
78	Gạch ốp tường 40x80 CeraArt, khô	MLP, MLB, MDP, MDB	đ/m2	220,000		
79	Gạch Granite 60x60 DigiArt, CrysAr	MPF, BCN	đ/m2	225,000		
80	Gạch Granite 80x80 men khô DigiArt, CrysArt	MPF, BCN	đ/m2	294,000		
81	Tranh nghệ thuật 3D xương Ceramic (xương gạch ốp)		đ/m2	800,000		
82	Tranh nghệ thuật 3D xương Granite(xương gạch lát)		đ/m2	1,050,000	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.	
b	Gạch Đồng Tâm loại AA					
83	Granite 30x30	3030FOSSIL001	đ/m2	179,000		
84	Granite 30x60	3060GALAXY001/002	đ/m2	253,000		
85	Granite 40x80	DTD4080GOSAN004/005	đ/m2	289,000		
86	Ceramic 40x40	462;463;464;465;467;469	đ/m2	145,000		
87	Ceramic 30x30	300; 345; 387	đ/m2	163,000		
88	Ceramic 25x25	2525CARO019; 2525HOADA002/004	đ/m2	141,000		
89	Ceramic 20x20	TL01/TL03	đ/m2	140,000		
90	Ceramic 30x60	3060CARARASS002	đ/m2	254,000		
91	Ceramic 30x45	3045HAIVAN001; 3045PHALE001	đ/m2	184,000		
92	Ceramic 25x40	2540CARO018; 2540HOADA001	đ/m2	141,000		
93	Ceramic 20x25	2541;2520	đ/m2	140,000		
94	Gạch viền trang trí 7x30	Thùng 10 viên (V0730FALL001,002,003)	đ/thùng	283,000		
95	Gạch kính trắng 19x19x9,5	Thùng 6 viên	đ/thùng	294,030		
c	Gạch công ty TNHH Lixil Việt Nam				Công ty TNHH Lixil Việt Nam; chi nhánh TPHCM; số 97 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận, TP.HCM; giá bán trên địa bàn tỉnh TTH	
96	Gạch ốp tường	235x80mm; Inax-40B/CK-1	đ/m2	1,500,000		
97	Gạch tráng men ốp vô hầm	145x45x7mm, Inax 355F/Tunnel-White bright	đ/m2	2,167,000		
5	Đá Granite ốp lát, dày 20mm				Công ty CP Khai thác Đá TTH; giá tại Thôn Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc; khổ rộng >0,6m cộng thêm 200.000 đ/m2.	
98	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	660,000		
99	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	480,000		
100	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài<=1,6m	đ/m2	290,000		
101	Đá xẻ thô		đ/m2	270,000		
102	Đá đen Huế băm khò		đ/m2	370,000		
103	Đá via 900x220x200		đ/viên	520,000		
104	Đá đen Huế loại 1	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	900,000		
105	Đá đen Huế loại 2	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	680,000		
106	Đá đen Huế loại 3	Khổ <=0,6; dài>1,6m	đ/m2	430,000		
IV	KIM KHÍ					
A	ĐINH SẮT					
107	Đinh		đ/kg	18,000	Thị trường TT- Huế	
B	TÔN LỢP					
1	Tôn mạ màu liên doanh Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Tru sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT:
108	Tôn laphông	0,22(mm) x 1,12(m)	đ/m	58,000		
109	Tôn mạ màu	0,25 x1,08	đ/m	72,000		
110	Tôn mạ màu	0,3 x 1,08	đ/m	78,000		
111	Tôn mạ màu	0,35 x 1,08	đ/m	89,000		
112	Tôn mạ màu	0,40 x 1,08	đ/m	97,000		

113	Tôn mạ màu	0,45 x 1,08	đ/m	107,000	0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tất Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Từ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tất Thành, Hương Thủy.	
114	Tôn mạ màu	0,50 x 1,08	đ/m	120,000		
2	Tôn mạ màu dạng sóng tròn (14 sóng)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
115	Tôn mạ màu	0,25(mm) x0,95(m)	đ/m	74,000		
116	Tôn mạ màu	0,3 x 0,95	đ/m	80,000		
117	Tôn mạ màu	0,35 x 0,95	đ/m	91,000		
118	Tôn mạ màu	0,40 x 0,95	đ/m	99,000		
119	Tôn mạ màu	0,45 x 0,95	đ/m	109,000		
120	Tôn mạ màu	0,5 x 0,95	đ/m	122,000		
3	Tôn lạnh (AZ70)-Việt Nhật (Phương Nam SSSC)					
121	Tôn lạnh phương nam	0,29 x 1,08	đ/m	71,000		
122	Tôn lạnh phương nam	0,34 x 1,08	đ/m	80,000		
123	Tôn lạnh phương nam	0,39 x 1,08	đ/m	87,000		
124	Tôn lạnh phương nam	0,44 x 1,08	đ/m	96,000		
125	Tôn lạnh phương nam	0,49 x 1,08	đ/m	106,000		
4	Nhà máy Tôn xấp Đại Long - Đoàn Luyến (Tôn xấp giấy bạc, chiều dày lớp xấp 17/34mm, tôn cán 11 sóng)					
	Sử dụng tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương, Zacs giảm nhiệt AZ100 (màu xanh rêu, đỏ đậm, Hỏa phát đạt, Mộc khởi sinh, Thổ bình an, Dương khai lộc, Vàng gọi phúc)					
126	0,40mm x 1070mm		đ/m	234,500	Công ty TNHH Thương mại Số 1; 487 Lê Duẩn, Đông Hà, Quảng Trị; ĐT: 02332211279; Fax: 02333561417; Giá bán tại Huế, TT.Phong Điền, Tứ Hạ, TT.Phú Lộc, TT. Phú Đa.	
127	0,42mm x 1070mm		đ/m	242,500		
128	0,45mm x 1070mm		đ/m	256,500		
129	0,47mm x 1070mm		đ/m	268,000		
130	0,50mm x 1070mm		đ/m	277,500		
	Sử dụng tôn nền Bluescope Úc Sắc Việt AZ50 (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
131	0,35mm x 1070mm		đ/m	190,500		
132	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
133	0,45mm x 1070mm		đ/m	209,500		
	Sử dụng tôn nền Thăng Long – Việt Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, xanh dương tím...)					
134	0,35mm x 1070mm		đ/m	192,500		
135	0,40mm x 1070mm		đ/m	202,000		
136	0,42mm x 1070mm		đ/m	207,500		
137	0,45mm x 1070mm		đ/m	213,500		
	Sử dụng tôn nền Việt Nhật (màu xanh rêu, đỏ đậm)					
138	0,35mm x 1070mm		đ/m	183,500		
139	0,40mm x 1070mm		đ/m	190,500		
140	0,45mm x 1070mm		đ/m	196,000		
	Sử dụng tôn nền Lạnh trắng Phương Nam					
141	0,35mm x 1070mm		đ/m	187,000		
142	0,40mm x 1070mm		đ/m	196,500		
143	0,45mm x 1070mm		đ/m	204,500		
5	Tôn Đông Á					
	Tôn lạnh					Công ty Cổ phần tôn Đông Á, Đường số 5, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương; Giá bán tại 205 Hùng Vương, Huế.
144	0,22(mm) x 1,2 m - AZ70 laphong	JIS G3321:2010	đ/m	62,000		
145	0,3 x 1,2 - AZ70 laphong		đ/m	73,000		
146	0,35 x 1,2 - AZ100		đ/m	83,000		
147	0,4 x 1,2 - AZ100		đ/m	93,000		
148	0,45 x 1,2 - AZ100		đ/m	103,000		
149	0,5 x 1,2 - AZ100		đ/m	110,000		
	Tôn lạnh màu thông dụng					
150	0,3 x 1,2	JIS G3322:2012	đ/m	73,000		
151	0,35 x 1,2		đ/m	83,000		
152	0,4 x 1,2		đ/m	93,000		
153	0,45 x 1,2		đ/m	103,000		

154	0,5 x 1,2		đ/m	110,000	
C	NHÀ THÉP TIỀN CHẾ				
155	Nhà thép tiền chế dạng khung Tiệp		Kg	22,000	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
156	Nhà thép tiền chế dạng kết cấu chữ H		Kg	22,000	
D	THÉP				
1	Thép hình, thép tấm, thép lá				
157	Thép hình I		đ/kg	15,500	Thị trường Huế
158	Thép hình U		đ/kg	13,500	
159	Thép hình V, L		đ/kg	15,500	
160	Thép tấm		đ/kg	15,300	
161	Thép lá		đ/kg	18,000	
2	Thép buộc:				
162	Thép buộc (đen)	01mm/cuộn	đ/kg	18,000	Thị trường Huế
3	Thép VAS				
163	Thép cuộn Fi 6,8	CB300-T	đ/kg	14,795	Công ty CP Thép Vas Việt Mỹ; Tel: 0236.3739579; Fax 0236.3739919; Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trên phương tiện vận chuyển của bên bán.
164	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	14,850	
165	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	14,575	
166	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	15,070	
167	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	14,795	
168	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	15,180	
169	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	14,905	
4	Thép Hòa Phát				
170	Thép cuộn D6, D8	CB240-T	đ/kg	14,300	
171	Thép cây D10, L=11,7m	SD295A, CB300-V	đ/kg	14,450	
172	Thép cây D10, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,670	
173	Thép cây D12, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,500	
174	Thép cây D12, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,720	
175	Thép cây D14-D22, L=11,7m	CB300-V	đ/kg	14,300	
176	Thép cây D14-D25, L=11,7m	CB400-V	đ/kg	14,520	
E	XÀ GỖ MẠ KẼM C				
177	C 40 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	47,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. * Trụ sở: 1151 Nguyễn Tấn Thành- TX Hương Thủy -TT Huế. ĐT: 0234.3862264 Fax:0234.3861600; * Xí nghiệp cơ khí Huế Tôn: 496 Nguyễn Tấn Thành- Hương Thủy; * CN xưởng Huế tôn Tứ Hạ, số 30 CM tháng 8, KV10- TX Hương Trà; * CN xưởng Huế Tôn Thủy Phù ĐC: Quốc lộ 1A, Thủy Phù -TT Huế; * CN Xưởng Huế Tôn A Lưới; thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy, A Lưới; * Quầy VLXD Trung Tâm: 1054 Nguyễn Tấn Thành, Hương Thủy.
178	C 40 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	51,000	
179	C 45 x 80 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	51,000	
180	C 45 x 100 x 1.8	Mạ kẽm	đ/m	55,000	
181	C 45 x 100 x 2,0	Mạ kẽm	đ/m	60,000	
182	C 50 x 100 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	63,000	
183	C 45 x 125 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	67,000	
184	C 45 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	75,000	
185	C 50 x 150 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	79,000	
186	C 65 x 200 x 2.0	Mạ kẽm	đ/m	104,000	
F	XÀ GỖ HỘP MẠ KẼM (6M/CÂY)				
187	Hộp kẽm 20x20x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	82,000	
188	Hộp kẽm 20x20x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	94,000	
189	Hộp kẽm 20x40x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	142,000	
190	Hộp kẽm 30x30x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	124,000	
191	Hộp kẽm 30x30x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	143,000	
192	Hộp kẽm 40x40x1,0y	Mạ kẽm	đ/cây	140,000	
193	Hộp kẽm 40x40x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	166,000	
194	Hộp kẽm 30x60x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	188,000	
195	Hộp kẽm 30x60x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	217,000	
196	Hộp kẽm 30x60x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	276,000	
197	Hộp kẽm 40x80x1,2y	Mạ kẽm	đ/cây	251,000	
198	Hộp kẽm 40x80x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	290,000	
199	Hộp kẽm 40x80x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	372,000	

200	Hộp kẽm 40x80x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	412,000		
201	Hộp kẽm 50x100x1,4y	Mạ kẽm	đ/cây	368,000		
202	Hộp kẽm 50x100x1,8y	Mạ kẽm	đ/cây	469,000		
203	Hộp kẽm 50x100x2.0y	Mạ kẽm	đ/cây	519,000		
204	Hộp kẽm 60x120x1.8y	Mạ kẽm	đ/cây	566,000		
G	LƯỚI THÉP					
205	Lưới B40 Sài Gòn (3 ly hoặc 3,5 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,500		
206	Lưới B40 (SG)+Kẽm gai (2,7 ly)	Sài Gòn	đ/kg	19,700		
H	THÉP SEAH VIỆT NAM					
207	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT.	đ/kg	20,460		Công ty TNHH thép Seah Việt Nam; số 7, đường 3A KCN Biên Hòa II, Đồng Nai ĐT: 0251.3833.733, Fax: 02513.836.997; giá giao hàng tại tỉnh Thừa Thiên Huế, không gồm chi phí bốc xếp
208	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,580		
209	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	19,250		
210	Ống thép đen độ dày 3,4 đến 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	19,690		
211	Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm. Đường kính từ DN125 đến DN200		đ/kg	20,350		
212	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6 đến 1,9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80,1.	đ/kg	25,520		
213	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0 đến 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520		
214	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN10 đến DN100		đ/kg	25,520		
I	BU LÔNG					
215	Bu lông M6x20		đ/cái	7,000	Thị trường Huế	
216	Bu lông M8x20		đ/cái	8,000		
217	Bu lông M6x24		đ/cái	12,000		
218	Bu lông M8x24		đ/cái	14,000		
219	Bu lông M6x30		đ/cái	30,000		
220	Bu lông M8x30		đ/cái	35,000		
K	NEO THÉP					
221	Neo SN 250KN, L=3m; SD345/CB400-V	JIS G 3112:2010 và TCVN 1651-2:2008	đ/bộ	765,600	Công ty CO KT&QL Hàm đường bộ Hải Vân. Giá bán đến chân công trình tỉnh TTH	
222	Neo SN 250KN, L=4m; SD345/CB400-V		đ/bộ	928,400		
V	CỬA CÁC LOẠI					
A	CỬA MAI ANH WINDOW					
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)					
223	Hệ vách kính, chia đồ cố định		đ/m2	2,018,000		
224	Cửa sổ 2-4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ tay nắm CS, thanh nẹp CS, phòng gió, chống rung, ray nhôm, chốt phụ 625.240 đ/bộ		đ/m2	2,879,000		
225	Cửa sổ mở hất, mở quay một cánh, chưa bao gồm PKKK GQ: tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A chống va đập, thanh chống 757.830 đ/bộ		đ/m2	2,904,000		
226	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề chữ A, thanh nẹp CS, chốt cánh phụ, tay nắm CS 1.310.000 đ/bộ		đ/m2	2,950,000		
227	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 03 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm có lẫy gà, hai đầu chia 1.680.000 đ/bộ		đ/m2	2,980,000		
228	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: 06 bản lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 2.750.000 đ/bộ		đ/m2	2,991,000		

(Ban hành tháng 6 năm 2019)

229	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: 1 bộ thanh chuyển động có khóa cửa trượt 1600mm, tay nắm đôi+vít, ổ khóa đúc 2 bên chia, 4 bánh xe đôi, rây đồng, chốt cánh phụ 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,050,000	CÔNG TY TNHH MAI ANH, Số 52A Đào Tấn, P. Phước Vĩnh, TP Huế, TT Huế. Tel: 02343898123, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6,38 mở +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm+350.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
230	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bàn lề 3D, lề trung gian, thanh chuyển động khóa đa điểm hai đầu chia, sử dụng thanh celemol cánh phụ 9.520.000 đ/bộ	đ/m2	3,520,000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.			
231	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cổ định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	2,349,920	
232	Cửa đi lùa, sổ lùa; cửa đi, cửa sổ mở hai rây trượt 2-4 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.050.000 đ/bộ; PKKK: cửa đi mở trượt: thanh chuyển động, khóa đa điểm, rây đồng: 2.520.000 đ/bộ (Hệ 2001 dày 2,0mm)	đ/m2	2,984,000	
233	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.150.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.393.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	2,995,000	
234	Cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gài 2.350.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,328,200	
235	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 2 chốt cánh phụ 3.575.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,376,296	
236	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề 3D, thanh chuyển động khóa đa điểm, 6 chốt cánh phụ 7.020.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,423,600	
237	Cửa đi 4 cánh xếp trượt, chưa bao gồm PKKK: Bàn lề gấp mở trượt, thanh chuyển động khóa đa điểm, 1 bộ bánh xe trượt trên dưới, bộ chốt cánh phụ 9.150.000 đ/bộ (Hệ EURS45 dày 2,0mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,471,300	
238	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn dày 2,5mm; vách kính chia đồ mặt dựng (Hệ 65 tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,391,500	
B	CỬA NHỰA uPVC SKYDOOR (Profile SPARLEE hệ châu Á-hãng SHIDE; lõi thép dày 1,2mm; PKKK GQ-kính trắng 5mm)			
239	Hệ vách kính	đ/m2	1,805,000	CÔNG TY CP SKY DOOR; ĐC: 146 Lê Duẩn, TP Huế, ĐT: 0946 400 990 Fax: 0234.3533977; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: Kính 6,38mm trắng + 280.000 đồng, kính 6,38mm mờ hoặc 8,38mm trắng hoặc 10mm cường lực + 400.000 đồng, kính 8.00mm cường lực + 300.000 đồng; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
240	Vách kính vòng cung	đ/m2	2,800,000	
241	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: Vấu chốt, thanh chuyển động, tay nắm mở trượt, bánh xe đơn, chốt cánh phụ 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,200,000	
242	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK: thanh chuyển động, thanh chống gió, lề chữ A, tay nắm 800.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
243	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A 820.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
244	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 1.240.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
245	Cửa sổ 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Thanh chuyển động, vấu chốt; tay nắm mở quay, bàn lề chữ A, bộ chốt cánh phụ trên dưới 4.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
246	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
247	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa, bộ chốt cánh phụ 2.540.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
248	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK: thanh khóa chuyển động; tay nắm đôi; vấu chốt, bánh xe đôi, rây trượt 1.080.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
249	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: lề 3D, lề trung gian, thanh khóa chuyển động, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia, nắp đáy khóa, thanh kelemón 10.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,650,000	
250	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách, chưa bao gồm PKKK: Lề 3D, thanh khóa chuyển động đa điểm, vấu chốt, tay nắm mở đôi, ổ khóa chốt hai đầu chia + nắp đáy khóa 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,650,000	
C	CỬA NHỰA uPVC VIETSEC WINDOW (Lõi thép dày 1,4 mm)			
	Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW, thanh profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu Á, kính trắng Việt Nhật 5mm			
251	Vách kính cố định	đ/m2	2,307,000	

(Ban hành tháng 6 năm 2019)

252	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 636.000 đ/bộ	đ/m2	2,669,000	Công ty CP Việt - Séc; TSC: Đường số 02 -KCN Hòa Cẩm - TP. Đà Nẵng; Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 330.000- Kính 6.38mm film sữa: 440.000- Kính 8.38mm trắng: 462.000- Kính 8.38mm film sữa: 572.000-Kính 10.38 mm trắng: 627.000- Kính 5mm mờ: 77.000- Kính trắng CL 8mm: 330.000- Kính trắng CL 10mm: 462.000; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế.	
253	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2,822,000		
254	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập 1.055.000 đ/bộ	đ/m2	3,082,000		
255	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chia (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,380,000		
256	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ 1.407.000 đ/bộ	đ/m2	3,540,000		
257	Cửa đi 2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15 trên dưới 2.938.000 đồng/bộ	đ/m2	3,537,000		
258	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm, chưa bao gồm PKKK GQ: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chia, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3,659,000		
D CỬA GREEN HOUSE					
I	Cửa nhựa uPVC, profile SPARLEE- Hãng SHIDE, hệ châu A; lõi thép dày 1,2mm, kính trắng Việt Nhật 5mm			Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.	
259	Hệ vách kính	đ/m2	2,512,000		
260	Cửa sổ mở hất, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, có thanh chống gió, sử dụng tay nắm có chia 916.000 đ/bộ	đ/m2	3,754,000		
261	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 888.000 đ/bộ	đ/m2	3,402,000		
262	Cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, sử dụng tay nắm có chia 1.096.000 đ/bộ	đ/m2	3,360,000		
263	Cửa sổ 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm, chốt cánh phụ, sử dụng tay nắm có chia 1.776.000 đ/bộ	đ/m2	3,369,000		
264	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.243.000 đ/bộ	đ/m2	3,422,000		
265	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, sử dụng thanh celemol cánh phụ 3.536.000 đ/bộ	đ/m2	3,673,000		
266	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.587.000 đ/bộ	đ/m2	3,260,000		
267	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK GQ: Khóa đa điểm, ray đồng 1.787.000 đ/bộ	đ/m2	3,375,000		
II	Cửa nhôm hệ EuroVN Aluminum Gold; dày 1,2-2,0mm, hệ 1000, phụ kiện chính hãng cao cấp đồng bộ, kính trắng Việt Nhật.				
268	Hệ vách kính	6.38mm	đ/m2	4,604,000	Công ty cổ phần Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Greenhouse; 79 Bà Triệu, thành phố Huế; Tel: 0234.3932567; Fax: 0234.3932566; giá chưa gồm VAT, giá đã bao gồm vận chuyển; lắp đặt hoàn thiện trên địa bàn Tỉnh.
269		8.38mm	đ/m2	4,686,000	
270	Hệ cửa sổ 2 cánh, 4 cánh mở trượt, chưa bao gồm PKKK khóa chốt âm tự sập: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	5,982,000	
271		8.38mm	đ/m2	6,056,000	
272	Hệ cửa sổ 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK bản lề chữ A, khóa đa điểm: 1.256.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,893,000	
273		8.38mm	đ/m2	6,950,000	
274	Hệ cửa sổ 2 cánh mở quay/mở hất, chưa bao gồm PKKK bản lề chữ A, khóa đa điểm, chốt cánh phụ sử dụng tay nắm có chia: 2.284.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,833,000	
275		8.38mm	đ/m2	6,917,000	
276	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK Bản lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà: 3.694.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,281,000	
277		8.38mm	đ/m2	6,363,000	
278	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK khóa đa điểm có lẫy gà: 6.000.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,428,000	
279		8.38mm	đ/m2	6,503,000	
280	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, tay nắm đơn (không chia): 2.158.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,223,000	
281		8.38mm	đ/m2	6,312,000	
282	Hệ cửa đi 4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, chốt âm tự sập cho cánh phụ, tay nắm đơn (không chia): 3.178.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,374,000	
283		8.38mm	đ/m2	6,447,000	
284	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK khóa đa điểm, có lẫy gà, khóa chia: 11.808.000 đ/bộ	6.38mm	đ/m2	6,618,000	
285		8.38mm	đ/m2	6,676,000	
III	Cửa thép (chống cháy).				

286	Cửa thép (chống cháy), chưa gồm phụ kiện 1.200.000 đ/bộ, chất chống cháy: bông thủy tinh	1000x2250 mmm	đ/m2	2,720,000	
E	CỬA LUCKY WINDOWS				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Phương - Hương Thủy - TT Huế; Tel: 02343.839.797 Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
287	Hệ vách kính Luckywindows	đ/m2	2,032,000		
288	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt: 650.000 đ/bộ; cửa sổ 1 cánh mở hất: 725.000 đ/bộ, cửa sổ 2 cánh mở quay: 1.250.000 đ/bộ	đ/m2	2,946,000		
289	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1548.000 đ/bộ	đ/m2	2,812,000		
290	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Luckywindows chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.418.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.650.000 đ/bộ	đ/m2	3,092,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
291	Vách kính dày 1,4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1,684,000		
292	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở trượt: thanh khóa chuyển động, tay nắm, bánh xe: 1.800.000 đ/bộ	đ/m2	2,993,000		
293	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1,4mm, chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 1 cánh: Bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ 1.105.000 đ/bộ; chưa bao gồm PKKK: cửa sổ mở quay 2 cánh, bàn lề chữ A, thanh khóa chuyển động, tay nắm, chống xệ, chốt cánh phụ: 1.540.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 1,4mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,353,000		
294	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK: cửa đi 1 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 2.436.000 đ/bộ, PKKK: cửa đi 2 cánh Bàn lề 3D, khóa đa điểm có lẫy gà 3.750.000 đ/bộ (Hệ 55 dày 2,0-2,5mm tương đương Hệ 1000)	đ/m2	3,686,000		
F	CỬA EVERLASTING				
	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng Việt Nhật 6,38mm)				CÔNG TY CP Đầu tư Thương mại Everlasting: 31 Trần Hoàn - Thủy Lương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +350.000đ/m2, kính mờ +65.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +385.000 đ/m2. Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
295	Hệ vách kính	đ/m2	1,709,000		
296	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh 525.000 đ/bộ; 2 cánh 985.000 đ/bộ, 2 cánh trượt 525.000 đ/bộ	đ/m2	2,475,000		
297	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt chưa gồm PKKK GQ 1 cánh mở quay 1.450.000 đ/bộ; 2 cánh mở quay 2.500.000 đ/bộ; 2 cánh trượt 1.650.000 đ/bộ; 4 cánh quay 5.575.000 đ/bộ	đ/m2	2,546,000		
	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng Việt Nhật 6,38mm), PKKK: Kinlong.				
298	Vách kính	đ/m2	1,856,000		
299	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 1.050.000 đ/bộ; 2 cánh quay 1.300.000 đ/bộ; trượt 1.050.000 đ/bộ	đ/m2	2,834,000		
300	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.250.000 đ/bộ; 2 cánh quay 3.550.000 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.250.000 đ/bộ; 4 cánh mở quay 7.150.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 9.050.000 đ/bộ.	đ/m2	3,226,000		
G	CỬA HÙNG THỊNH WINDOW (Cửa nhựa uPVC-Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,2mm-kính trắng 6,38mm)				CÔNG TY TNHH SXTM VÀ DỊCH VỤ HÙNG THỊNH, thôn Nhất Phong, xã Phong Chương, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính trắng 5mm: -250.000 đ/m2; Kính 6,38 mờ +80.000 đ/m2; Kính 8,38 trắng +300.000đ/m2, kính mờ +55.000 đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000 đ/m2; Cường lực 10mm +350.000
301	Hệ vách kính	đ/m2	1,514,000		
302	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa sổ 1 cánh mở hất: 700.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở quay: 1200.000 đ/bộ; cửa sổ 2 cánh mở trượt: 600.000 đ/bộ	đ/m2	2,129,000		
303	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 1 cánh mở quay: 1.400.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000		

304	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở qua, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ cửa đi 2 cánh mở quay: 2.400.000 đ/bộ; cửa đi 2 cánh mở trượt: 1.000.000 đ/bộ, 4 cánh mở quay 5.500.000 đ/bộ	đ/m2	2,383,000	đ/m2. Đơn giá đã bao gồm VAT, vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế	
H	CỬA CUỐN ĐÀI LOAN				
305	Tôn màu 0,65mm	2m2 đến dưới 4m2	đ/m2	697,000	CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Tru sở : 1151 Nguyễn Tất Thành Phường Phú Bài TX Hương Thủy và các chi nhánh huyện
306		7m2 đến dưới 8m2	đ/m2	514,000	
307		từ 8m2 trở lên	đ/m2	430,000	
VI	GỖ XÂY DỰNG, VÁN KHUÔN				
308	Gỗ Kiền Huế	Tính bình quân	đ/m3	25,000,000	Thị trường Huế
309	Gỗ nhóm 3- 4	Tính bình quân	đ/m3	9,000,000	
310	Gỗ nhóm 5-6	Tính bình quân	đ/m3	7,500,000	
311	Gỗ ván khuôn (cốp pha)	Tính bình quân	đ/m3	2,800,000	
VII	SƠN CÁC LOẠI				
A	SƠN MYKOLOR				
312	Bột bả nội và ngoại thất Grand	40 Kg	đ/bao	425,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
313	Bột bả nội và ngoại thất Putty	40 Kg	đ/bao	395,000	
314	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Akali Filter	18L	đ/thùng	2,578,000	
315	Sơn lót chống kiềm nội thất Akali Filter	18L	đ/thùng	1,940,000	
316	Sơn nội thất Opal Feel	18L	đ/thùng	1,820,000	
317	Sơn nội thất Quartz Feel	18L	đ/thùng	1,595,000	
318	Sơn nội thất Ilka	18L	đ/thùng	1,540,000	
319	Sơn ngoại thất Semigloss Finish	18L	đ/thùng	3,795,000	
320	Sơn ngoại thất Jade Feel	18L	đ/thùng	3,130,000	
321	Sơn ngoại thất Shiny	18L	đ/thùng	3,010,000	
B	SƠN JOTON				
322	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	385,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
323	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	295,000	
324	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2,155,000	
325	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1,435,000	
326	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1,165,000	
327	Sơn nội thất-Accord	18L	đ/thùng	825,000	
328	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1,435,000	
329	Sơn ngoại thất-Jony Bóng	18L	đ/thùng	2,385,000	
C	SƠN DUTEX				
330	Bột bả nội thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	389,400	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
331	Bột bả ngoại thất cao cấp, Plus (40 kg)	40 Kg	đ/bao	434,500	
332	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội và ngoại thất Sealer	18L	đ/thùng	2,019,600	
333	Sơn lót chống kiềm nội và ngoại thất Sealer 1000	18L	đ/thùng	1,313,400	
334	Sơn nội thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,427,800	
335	Sơn nội thất KAYO	25Kg	đ/thùng	665,500	
336	Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả PLUS	18L	đ/thùng	1,802,900	
337	Sơn ngoại thất KAYO	25Kg	đ/thùng	1,323,300	
D	SƠN FALCON				
338	Bột bả nội thất Int Putty	40 Kg	đ/bao	240,000	Công ty cổ phần Falcon Coatings Việt Nam, Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (TP Huế; TX Hương Thủy; An Lỗ)
339	Bột bả nội và ngoại thất Int&Ext Putty	40 Kg	đ/bao	402,000	
340	Sơn lót nội & ngoại thất Special Primer	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
341	Sơn mịn nội thất Luxury	17 kg	đ/thùng	984,000	
342	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Easy Clean	17 kg	đ/thùng	1,498,000	
343	Sơn mịn ngoại thất độ phủ cao Green	17 kg	đ/thùng	1,709,000	
344	Sơn mịn ngoại bền màu, chống rêu mốc Classic Latex	17 kg	đ/thùng	2,016,000	

E	SON NISHU				
345	Bột bả nội thất BT-01	40 Kg	đ/bao	286,000	Công ty cổ phần sơn Nishu chi nhánh Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
346	Bột bả ngoại thất BT-02	40 Kg	đ/bao	422,400	
347	Sơn lót chống kiềm P-Sealer nội thất cao cấp	18L	đ/thùng	1,806,200	
348	Sơn lót chống kiềm P-Sealer ngoại thất cao cấp	18L	đ/thùng	2,648,800	
349	Sơn nội thất Gran	17L	đ/thùng	1,842,500	
350	Sơn nội thất Lapis	17L	đ/thùng	931,700	
351	Sơn nội thất S-Jasper	17L	đ/thùng	1,036,200	
352	Sơn ngoại thất Lapis	17L	đ/thùng	2,312,200	
353	Sơn ngoại thất S-Jasper	17L	đ/thùng	3,476,000	
F	SON OEXPO				
354	Bột bả tường nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	370,000	Chi nhánh công ty 4 Oranges Ltd.Co., tại Đà Nẵng, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
355	Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	425,000	
356	Sơn lót cao cấp nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,780,000	
357	Sơn lót cao cấp ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,400,000	
358	Sơn nội thất chất lượng cao Oexpo-Internior	18L	đ/thùng	1,190,000	
359	Sơn nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng Easy Wipe	18L	đ/thùng	1,955,000	
360	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,250,000	
361	Sơn ngoại thất bóng mờ Super Gold	18L	đ/thùng	2,550,000	
G	SON NICE SPACE				
362	Bột bả nội thất Interior Mastic	40 Kg	đ/bao	270,000	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
363	Bột bả ngoại thất Exterior Mastic	40 Kg	đ/bao	360,000	
364	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer Int.	21kg	đ/thùng	1,840,000	
365	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Sealer Ext.	21kg	đ/thùng	2,430,000	
366	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	599,000	
367	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1,299,000	
368	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1,600,000	
369	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1,750,000	
H	SON ISOTEX				
370	Bột bả nội thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	295,000	Công ty TNHH Sơn ISOTEX Việt Nam. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
371	Bột bả ngoại thất cao cấp	40 Kg	đ/bao	395,000	
372	Sơn lót chống kiềm nội thất A961	22kg	đ/thùng	1,759,000	
373	Sơn lót chống kiềm ngoại thất A981	21kg	đ/thùng	2,528,000	
374	Sơn mịn nội thất A963	25kg	đ/thùng	1,045,000	
375	Sơn nội thất A964	24kg	đ/thùng	1,263,000	
376	Sơn mịn ngoại thất A983	23kg	đ/thùng	1,865,000	
I	SON BEWIN & COATING VN				
377	Berh-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	306,000	CN Công ty CP Bewin & Coating Vietnam, số 9 Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, Đà Nẵng; Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
378	Berh-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	374,000	
379	Berh-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,847,000	
380	Berh-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,581,000	
381	Berh-Classic-Sơn ngoại thất	24kg	đ/thùng	2,300,000	
382	Berh-Silky-Sơn nội thất	24kg	đ/thùng	1,480,000	
383	Bewin-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	314,000	
384	Bewin-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	360,000	
385	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,903,000	
386	Bewin-Ferhler-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	2,660,000	
387	Bewin-Ferhler-sơn ngoại thất	18 lít	đ/thùng	2,310,000	
388	Bewin-Ferhler-sơn nội thất	18 lít	đ/thùng	1,746,000	
389	Viglacera-Bột bả tường nội thất cao cấp	40kg	đ/bao	234,000	
390	Viglacera-Bột bả tường ngoại thất cao cấp	40kg	đ/bao	289,000	

391	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm nội thất	24kg	đ/thùng	1,488,000	
392	Viglacera-Primer-lót kháng kiềm ngoại thất	22kg	đ/thùng	1,920,000	
393	Viglacera-Gold-son ngoại thất	18 lít	đ/thùng	1,846,000	
394	Viglacera-In Fami-son nội thất	18 lít	đ/thùng	1,270,000	
K	SƠN NIPPON				
395	Bột bả nội thất Skimcoat kinh tế	40kg	đ/bao	310,000	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Chi nhánh Đà Nẵng: Lầu 7, số 114-116 Nguyễn Văn Linh, Thanh Khê, Đà Nẵng; Sdt: (0236)3888.383; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
396	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	370,000	
397	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3,035,200	
398	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2,226,840	
399	Sơn phủ ngoại thất Super Matex	18L	đ/thùng	2,049,740	
400	Sơn phủ nội thất Matex màu chuẩn	18L	đ/thùng	1,484,560	
401	Sơn phủ nội thất Vatex	17L	đ/thùng	709,940	
L	SƠN SPEC				
	NHÃN HIỆU SPEC HELLO				Công ty 4 Oranges Co.Ltd., Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
402	Bột bả tường nội thất Putty	40 Kg	đ/bao	328,000	
403	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	444,000	
404	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,304,700	
405	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Lock	18L	đ/thùng	3,045,700	
406	Sơn nước nội thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	1,392,700	
407	Sơn nước nội thất dễ lau chùi Easy Wash	17,5L	đ/thùng	2,280,000	
408	Sơn ngoại thất bóng mờ Fast	17,5L	đ/thùng	2,483,300	
409	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp All	17,5L	đ/thùng	3,300,100	
	NHÃN HIỆU SPEC GO GREEN				
410	Bột bả tường nội thất Filler	40 Kg	đ/bao	315,000	
411	Bột bả tường nội và ngoại thất Filler	40 Kg	đ/bao	460,000	
412	Sơn lót chống kiềm nội thất Primer	18L	đ/thùng	2,150,000	
413	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer	18L	đ/thùng	2,730,000	
414	Sơn nước nội thất bóng mờ Taket Super	18L	đ/thùng	1,450,000	
415	Sơn nước nội thất xanh mờ cổ điển View	18L	đ/thùng	2,700,000	
416	Sơn ngoại thất xanh bảo vệ tối đa Pano	18L	đ/thùng	3,900,000	
M	SƠN MAXKO				
417	Bột bả nội thất MKB	40kg	đ/bao	390,000	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
418	Bột bả ngoại thất MKB	40kg	đ/bao	450,000	
419	Sơn lót chống kiềm nội thất Sealer-00	18L	đ/thùng	1,914,250	
420	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Primer-01	18L	đ/thùng	2,503,250	
421	Sơn phủ nội thất Classic -01	18L	đ/thùng	935,550	
422	Sơn phủ nội thất Supper White-02	18L	đ/thùng	2,287,600	
423	Sơn phủ ngoại thất Smooth-05	18L	đ/thùng	2,530,800	
N	SƠN EXPO				
424	Bột bả nội thất Expo	40kg	đ/bao	336,000	Công ty TNHH MTV Đỗ Phương Phương, 48/77 Hồ Đắc Di, P. An Cựu, TP Huế; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
425	Bột bả ngoại thất Expo	40kg	đ/bao	462,000	
426	Sơn lót chống kiềm nội thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	1,782,000	
427	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Alkali Primer	18L	đ/thùng	2,014,800	
428	Sơn phủ nội thất Softy	18L	đ/thùng	1,020,000	
429	Sơn phủ nội thất Poly In-New	18L	đ/thùng	708,000	
430	Sơn phủ ngoại thất Softy	18L	đ/thùng	2,157,600	
431	Sơn ngoại thất Rainkote	18L	đ/thùng	2,340,000	
O	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				

432	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE W.01 (màu trắng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	26,730	CÔNG TY TNHH TM DV XD HOÀNG GIA; Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
433	Sơn nhiệt dẻo phản quang hiệu LINE Y.01 (màu vàng, hạt phản quang >20%)	25kg	đ/kg	28,820	
434	Hạt phản quang - DUTEX Glass Beads	25kg	đ/kg	19,690	
435	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu Line Prime	4kg	đ/kg	83,380	
436	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer	4kg/lon	đ/kg	94,000	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
437	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline	25kg/bao	đ/kg	38,000	
438	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông joway	25kg/thùng	đ/kg	146,000	Công ty TNHH sơn Hoàng Gia-Huế, giá giao tại chân công trình TP Huế
439	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng	25kg	đ/kg	26,400	
440	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng	25kg	đ/kg	27,500	
441	Sơn lót giao thông	16kg	đ/kg	88,000	
442	Sơn phản quang hệ nước, dầu Roal	20kg	đ/kg	198,000	
443	Sơn kẻ đường phản quang Road Line	5L	đ/thùng	978,600	Sơn Nippon. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh TT- Huế
444	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	24,400	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
445	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	26,700	
446	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	82,400	
447	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	24,400	
P	SƠN CHỐNG THẨM				
448	Sơn chống thấm NP W 100, Sơn Nippon	18kg	đ/thùng	2,484,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
449	Chống thấm CT-2010, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	2,215,000	
450	Chống thấm Water Seal, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,060,000	
451	Chống thấm Grand Water Proofer, Sơn Mycolor	18L	đ/thùng	3,120,000	
452	Chất chống thấm Dulux Weathershield-Y65, Sơn Dulux	20kg	đ/thùng	2,513,000	
453	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,330,000	
454	Sơn chống thấm pha xi măng-Exterior Stop One-Sơn Boss	18L	đ/thùng	2,760,100	
455	SB02 Sơn chống thấm tường SB02-Exterior Humid Stop Wall-Sơn Boss	17,5L	đ/thùng	3,044,400	
456	Sơn chống thấm Nishu Ston	20kg	đ/thùng	3,721,300	
457	Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi, sơn DUTEX - WATERSHIELD CTM.	18kg	đ/thùng	2,522,000	
458	Hợp chất chống thấm pha xi măng OEXPO UMAX	18L	đ/thùng	2,680,000	
459	Sơn chống thấm cao cấp sơn Nice Space-HT03	20kg	đ/thùng	2,450,000	
460	Sơn chống thấm đa năng CT21A-sơn Isotex	20kg	đ/thùng	2,613,000	
461	Bewin-Ferhler Water Proof-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng	20kg	đ/thùng	3,398,000	
462	Viglacera-CT16-chống thấm đa năng hệ trộn xi măng, tỉ lệ 1/1	20kg	đ/thùng	2,568,000	
463	Sơn chống thấm NP WP200, Nippon	20kg	đ/thùng	2,890,580	

464	Sơn chống thấm pha xi măng-Spec Taket Extra	18L	đ/thùng	2,755,000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
465	Sơn chống thấm Expo Ex-Proof	18L	đ/thùng	2,858,400	
Q	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
466	Sơn chống rỉ - Sơn Bạch tuyết		đ/kg	75,000	
467	Sơn chống rỉ Super Primer -Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,095,000	
468	Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Sơn Joton	20kg	đ/thùng	1,740,000	
469	Sơn dầu Deluxe - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,713,700	
470	Sơn chống rỉ - Sơn Nishu	20 kg	đ/thùng	2,016,300	
471	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	1L	đ/thùng	140,140	
472	Sơn dầu cho gỗ và sắt Bilac Aluminium Wood Primer - Sơn Nippon	5L	đ/thùng	965,580	
VIII	VECNI, CÁC LOẠI KEO, CHỐNG THẤM				
473	Sơn mài Vecni		đ/kg	35,000	Thị trường Huế
474	Vecni		đ/lít	54,000	
475	Phèn chua (dạng cục)		đ/kg	7,000	
476	Keo dán nhựa PVC	Lon 0,5 kg	đ/lon	45,000	
477	Keo dán gạch (màu xám, trắng)	Tính bình quân	đ/kg	7,700	
478	Keo Nhật	Dạng hạt	đ/kg	41,000	
479	Keo Trung Quốc	Dạng hạt	đ/kg	22,000	
480	Keo da trâu	Dạng miếng	đ/kg	16,000	
481	Keo con voi	Dạng Ống Típ	đ/ống	11,000	
482	Sika Water bar 0-20	Các khe nối, kết cấu cản nước	đ/m	198,550	
483	Sika Water bar 0-32		đ/m	298,100	
484	Phụ gia bê tông Sikament 2000AT-25L	Phụ gia siêu dẻo, tạo cường độ sớm cho BT, tháo ván khuôn sớm (7 ngày tháo cốppha)	đ/lít	20,240	
485	Phụ gia bê tông Sikament R7N-25L		đ/lít	16,610	
486	Sikalatex TH-25L	Phụ gia kết nối và chống thấm cho vữa	đ/lít	43,670	
487	Sikatop Seal 107	Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng	đ/kg	30,580	
488	Sikaproof Membrane RD	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi (gốc nước)	đ/kg	42,240	
489	Sika Raintite-20kg	Màng chống thấm tường	đ/kg	85,250	
490	Chất kết dính SIKADUR 731	Cắm sắt, bu lông, trét vết nứt, lỗ hỏng	đ/kg	176,500	
491	Chất kết dính SIKADUR 732	Kết nối giữa bê tông cũ và mới	đ/kg	288,750	
492	Màng chống thấm hầm EVA, cuộn 20m	Tiêu chuẩn JIS A-6008; JIS K 6773; JIS K 6252; ASTM D 6392	đ/m2	402,254	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
IX	BỘT MÀU				
493	Bột màu Việt Nam xuất khẩu		đ/kg	18,000	Thị trường Huế
494	Bột màu Nhật		đ/kg	45,000	
495	Bột màu Trung Quốc		đ/kg	17,500	
X	EKE, BẮN LỀ, CHÓT CỬA				
496	Bắn lẻ gông cửa đi		đ/cái	12,500	Thị trường Huế
497	Bắn lẻ gông cửa sổ		đ/cái	10,000	
498	Bắn lẻ cối dài cửa đi Việt Tiệp		đ/cái	13,500	
499	Eke cửa bằng thép lá	L100x100mm	đ/cái	3,000	
500	Eke cửa bằng thép lá	L150x150mm	đ/cái	4,500	
501	Chốt dọc cửa thép fí 10mm	L100x200mm	đ/cái	7,000	
502	Chốt ngang mạ đồng fí 10mm	L150mm	đ/cái	6,500	
XI	ĐẤT ĐÈN, OXY, QUE HAN, THUỐC NỔ				

503	Đất đèn		đ/kg	9,500	Thị trường Huế
504	Que hàn Nhật 3,2 ly		đ/kg	25,000	
505	Que hàn Việt Nam		đ/kg	20,000	
506	Thuốc nổ AD1		đ/kg	42,570	
507	Thuốc nổ nhũ tương		đ/kg	42,570	Giá bán tại kho VLNCN huyện Phú Lộc, TT Huế của Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật CN Quốc phòng
508	Kíp đốt K8		đ/cái	2,310	
509	Kíp điện K8		đ/cái	6,600	
510	Kíp vi sai điện loại 2m		đ/cái	12,320	
511	Dây nổ chịu nước		đ/m	10,340	
XII	XĂNG, DẦU				
512	Dầu hỏa	KO	đ/lít	16,271	Thị trường Thừa Thiên Huế
513	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	20,177	
514	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	21,153	
515	Diezen	0,05%S	đ/lít	17,405	
516	Mazut	3,5S	đ/kg	15,546	
XIII	ỐNG BÊ, ỐNG BÊ TỔNG THƯƠNG PHẨM				
A	ỐNG CỐNG BÊ TỔNG CỐT THÉP CÔNG NGHỆ RUNG LỖI (22TCN-272-05)				
1	Loại đường kính 300mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế (bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất ống rung lõi Khu CN Tứ Hạ, Hương Trà, TTHuế)
517	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	260,000	
518	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	290,000	
2	Loại đường kính 400mm dày 65mm, Mác 300, L=2,5m				
519	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	270,000	
520	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	310,000	
3	Loại đường kính 600mm dày 75mm, Mác 300, L=2,5m				
521	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	380,000	
522	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	460,000	
4	Loại đường kính 800mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
523	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	690,000	
524	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	790,000	
5	Loại đường kính 1000mm dày 100mm, Mác 300, L=2,5m				
525	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	920,000	
526	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,130,000	
6	Loại đường kính 1200mm dày 120mm, Mác 300, L=2,5m				
527	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	1,420,000	
528	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	1,600,000	
7	Loại đường kính 1500mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
529	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	2,250,000	
530	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	2,450,000	
8	Loại đường kính 1800mm dày 150mm, Mác 300, L=2,5m				
531	Ống bê tông loe 1 đầu, tải trọng via hè		đ/md	3,560,000	
532	Ống bê tông loe 1 đầu, hoạt tải HL93		đ/md	4,010,000	
9	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng via hè, L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Đức II. Địa chỉ: Thôn 7, Thủy Phương, Hương Thủy, TT Huế. Hàng giao trên phương tiện bên
533	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	250,000	
534	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	269,000	
535	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	382,000	
536	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	690,000	
537	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	918,000	
538	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,417,000	
539	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,255,000	
540	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,350,000	
541	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,580,000	
10	Ống cống bê tông cốt thép, tải trọng HL93 (bằng đường), L=2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mac 300				

542	D300-65	TCVN 9113:2012	đ/md	280,000	mua.
543	D400-65	TCVN 9113:2012	đ/md	310,000	
544	D600-75	TCVN 9113:2012	đ/md	465,000	
545	D800-95	TCVN 9113:2012	đ/md	789,000	
546	D1000-115	TCVN 9113:2012	đ/md	1,132,000	
547	D1200-125	TCVN 9113:2012	đ/md	1,605,000	
548	D1500-150	TCVN 9113:2012	đ/md	2,450,000	
549	D1800-200	TCVN 9113:2012	đ/md	4,750,000	
550	D2000-220	TCVN 9113:2012	đ/md	5,880,000	
B	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG TTH				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty Cổ phần Bê Tông và Xây dựng Thừa Thiên Huế Kiệt, 84/6 Nguyễn Khoa Chiêm, tp Huế; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
551	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
552	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
553	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
554	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
555	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
556	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
557	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
558	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
C	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ				
1	Xi măng Kim đỉnh, Bỉm Sơn, Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CP Trường Phú, Hương Văn, Hương Trà; giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi 10 km từ địa chỉ trên.
559	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,240,000	
560	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,320,000	
561	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
562	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
563	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
564	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
565	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	20,000	
566	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
D	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN KDXD THỊNH PHÁT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông Công ty CPKD Xây dựng Thịnh Phát, tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thịnh Phát
567	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
568	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
569	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
570	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
571	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
572	Bơm phần móng, tầng 1		đ/m3	80,000	
573	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
574	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
E	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CHI NHÁNH BT & KHAI THÁC MỎ THÀNH ĐẠT				
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40, Kim Đỉnh PCB40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Trạm bê tông chi nhánh bê tông và khai thác mỏ Thành Đạt tại cụm CN Thủy Phương, tx Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vc và giao tại chân công trình trong phạm vi bk 10km tính từ trạm trộn của Thành Đạt
575	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1,235,000	
576	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1,315,000	
577	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1,410,000	
578	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1,500,000	
579	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1,600,000	
2	Bơm bê tông công trình				
580	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	80,000	
581	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	20,000	
582	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	80,000	
XIV	VẬT LIỆU ĐIỆN				
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG				

1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông		
	I: LED tube-bộ LED tube		
583	Bóng đèn LED TUBE T8 60/10W-SS	Cái	113,630
584	Bóng đèn LED TUBE T8 120/18W-SS	Cái	177,100
585	Bóng đèn LEDTUBE T8120/18W-SS đầu đèn xoay	Cái	190,300
586	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W-SS	Cái	102,080
587	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W-SS	Cái	144,100
588	Bóng đèn LED TUBE T8 TT01 120/18W-SS	Cái	284,900
589	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W-SS	Bộ	127,050
590	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/10Wx1-SS	Bộ	163,680
591	Bộ đèn LED TUBE T8 M11/18Wx1-SS	Bộ	238,700
592	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/10Wx1-SS	Bộ	154,000
593	Bộ đèn LED TUBE BD T8L N01 M11/18Wx1-SS	Bộ	211,750
594	Bộ đèn LED TUBE T8L TT01 M11/18Wx1-SS	Bộ	184,800
595	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 30/4W-S	Bộ	65,450
596	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 60/8W-S	Bộ	92,400
597	Bộ đèn Led tube BD LT02 T5 N01 120/16W-S	Bộ	127,050
598	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	Bộ	916,300
599	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	Bộ	1,347,500
600	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	Bộ	916,300
601	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-SS	Bộ	236,500
602	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-SS	Bộ	419,100
603	Bộ đèn LED Tube chống ẩm BD M18L 120/36W IP65-SS	Bộ	856,900
604	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-SS	Bộ	618,200
605	Bộ đèn LED Tube chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-SS	Bộ	903,100
	II: LED Downlight		
606	Đèn Led Downlight (D AT03L 76/3W)-S	Bộ	73,150
607	Đèn Led Downlight (D AT03L 90/5W)-S	Bộ	86,680
608	Đèn Led Downlight (D AT03L90/7W)-SS	Bộ	102,080
609	Đèn Led Downlight (D AT03L110/7W)-SS	Bộ	119,350
610	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/7W) 220V-E	Bộ	123,200
611	Đèn Led Downlight (D AT04L110/7W) 220V-E	Bộ	136,400
612	Đèn Led Downlight (D AT03L110/9W)-SS	Bộ	144,100
613	Đèn Led Downlight (D AT04L 90/9W) 220V-E	Bộ	130,900
614	Đèn Led Downlight (D AT04L 110/9W) 220V-E	Bộ	146,300
615	Đèn Led Downlight (D AT04L155/16W)-E	Bộ	279,400
616	Đèn Led Downlight đổi màu (D AT02L DM 90/6W)	Bộ	156,200
617	Đèn Led Downlight đổi màu (DAT02L DM 110/9W)	Bộ	184,800
	III: LED bull		
618	LED BULB (LED A45N1/1W) E27-S	Cái	30,800
619	LED BULB (LED A45N1/2W) E27-S	Cái	33,000
620	LED BULB (LED A55N4/3W) E27-S	Cái	36,300
621	LED BULB (LED A55N4/5W) E27-S	Cái	46,200
622	LED BULB (LED A60N3/7W) E27-S	Cái	53,900
623	LED BULB (LED A65N2/9W) E27-S	Cái	61,600
624	LED BULB (LED A70N1/12W) E27-SS	Cái	77,000
625	LED BULB (LED A95N1/15W) E27-SS)	Cái	102,300
626	LED BULB (LED A110N1/20W) E27-SS	Cái	138,600
627	LED BULB (LED A120N1/30W) E27-S	Cái	207,900
628	LED BULB (LED A120/40W)-SS	Cái	254,100
629	LED BULB (LED TR50N1/8W) E27-SS	Cái	59,730
630	LED BULB (LED TR60N1/10W) E27-SS	Cái	67,430
631	LED BULB (LED TR60N1/12W) E27-SS	Cái	77,000

632	LED BULB (LED TR70N1/14W) E27-SS	Cái	97,900
633	LED BULB (LED TR80N1/18W) E27-SS	Cái	130,900
634	LED BULB (LED TR100N1/28W) E27-SS	Cái	184,800
635	LED BULB(LED TR120N1/40W) E27-SS	Cái	254,100
636	LED BULB(LED TR140N1/50W) E27-SS	Cái	313,500
	IV: LED ốp trần		
637	Đèn LED ốp trần (D LN04L/7W)-S	Bộ	173,800
638	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/9W)-S	Bộ	228,800
639	Đèn LED ốp trần (D LN 03L/14W)-S	Bộ	267,300
640	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 375/18W)-S	Bộ	396,000
641	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 160/9W)-SS	Bộ	143,000
642	Đèn LED ốp trần (D LN 05L 220/14W)-SS	Bộ	221,100
643	Đèn LED ốp trần (D LN 03L 270/14W)-SS	Bộ	231,000
644	Đèn LED ốp trần (D LN 06L 320/18W)-SS	Bộ	310,200
645	Đèn LED ốp trần (D LN 07L 25x25/9W)-S	Bộ	246,400
646	Đèn LED ốp trần (DLN09L25x25/9W)-SS	Bộ	246,400
647	Đèn LED ốp trần (D LN08L17x17/12W)-SS	Bộ	246,400
648	Đèn LED ốp trần (D LN09L 172/12W)-SS	Bộ	246,400
649	Đèn LED ốp trần (D LN09L 225/18W)-SS	Bộ	333,080
650	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W)	Bộ	377,300
651	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB01L/9W)-S	Bộ	550,000
652	Đèn LED ốp trần chống bụi (D LN CB02L/12W)-S	Bộ	693,000
	V: LED panel		
653	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 110/6W)-S	Bộ	127,050
654	Đèn LED Panel tròn (D PT03L 135/9W)-S	Bộ	167,530
655	Đèn LED Panel tròn (D PT02 160/12W)-S	Bộ	182,930
656	Đèn LED Panel (D P02 60x60/36w)-S	Bộ	1,617,000
657	Đèn LED Panel (D P02 30x120/36W)-S	Bộ	1,617,000
658	Đèn LED Panel D P01 60x60/50w	Bộ	2,279,200
659	Đèn LED Panel D P01 30x120/50w	Bộ	2,279,200
660	Đèn LED Panel (D P02 60x120/75W)-E	Bộ	3,061,300
661	Đèn LED Panel (D PN03 120x120/8W)-S	Bộ	169,400
662	Đèn LED Panel (D PN03 160x160/12W)-S	Bộ	263,780
	VI: LED khác - LED chiếu đường		
663	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	Bộ	385,000
664	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	Bộ	418,000
665	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Bộ	433,400
666	Đèn LED chiếu sáng gương D G01L/8W	Bộ	242,000
667	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/10W)	Bộ	327,800
668	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/20W)	Bộ	492,800
669	Đèn LED chiếu pha (DCP 03L/30W)	Bộ	558,800
670	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/50w) - LED SS	Bộ	1,068,100
671	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/70w) - LED SS	Bộ	1,521,300
672	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/100w) - LED SS	Bộ	2,109,800
673	Đèn LED chiếu pha (D CP 03L/150w) - LED SS	Bộ	2,983,200
674	Đèn LED Lowbay D LB01L/10W 6500K Led SS	Bộ	192,500
675	Đèn LED Lowbay D LB01L/20W 6500K Led SS	Bộ	288,750
676	Đèn LED Lowbay D LB01L/30W 6500K Led SS	Bộ	442,750
677	Đèn LED Lowbay D LB01L/50W 6500K Led SS	Bộ	616,000
678	Đèn LED High bay D HB01L 410/30w	Bộ	1,204,500
679	Đèn LED High bay D HB01L 410/50w	Bộ	1,411,300
680	Đèn LED High bay D HB01L 410/70w	Bộ	1,478,400
681	Đèn LED High bay D HB01L 500/100w	Bộ	2,637,800

Công ty Cổ phần Bóng
đèn Phích nước Rạng
Đông- Chi nhánh Đà
Nẵng Điện thoại:
02363.501189; Fax:
02363.649758; hàng
hóa được giao trong
nội thành TP Huế

682	Đèn LED High bay D HB01L 500/120w	Bộ	3,022,800
683	Đèn LED High bay D HB01L 500/150w	Bộ	3,407,800
684	Đèn LED High bay D HB02L 430/100w	Bộ	2,368,300
685	Đèn LED High bay D HB02L 430/120w	Bộ	2,714,800
686	Đèn LED High bay D HB02L 430/150w	Bộ	2,887,500
687	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 30w	Bộ	858,000
688	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 35w	Bộ	1,650,000
689	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 40w	Bộ	2,112,000
690	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 60w	Bộ	2,552,000
691	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	Bộ	2,970,000
692	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	Bộ	3,850,000
693	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	Bộ	5,720,000
694	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/8W E	Bộ	468,600
695	Đèn LED TRACKLIGHT DTRL01L/12W E	Bộ	880,000
696	Đèn LED đánh cá D DC04L/200W (5000K/3000K)	Bộ	6,600,000
697	Đèn LED thả chìm D TC01L/200W (4000K/Green)	Bộ	9,625,000
	VII: Bộ đèn LED chiếu sáng lớp học		
698	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	Bộ	583,000
699	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	Bộ	924,000
700	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
701	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
702	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	715,000
703	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2 trắng LED SS	Bộ	583,000
704	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20wx1	Bộ	583,000
705	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	473,000
706	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1 trắng LED SS	Bộ	407,000
707	Bộ đèn LED CSBA 60/10w trắng LED SS	Bộ	291,500
708	Bộ đèn LED CSBA 120/18w trắng LED SS	Bộ	429,000
	VIII: Bóng đèn HQ-Compact		
709	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	Cái	17,600
710	Bóng đèn HQ 40W - 1.2m	Cái	17,600
711	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	Cái	36,300
712	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	Cái	47,300
713	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	Cái	53,900
714	Bóng đèn CFL 3UT4 25W H8 E27	Cái	58,300
715	Bóng đèn CFL 3UT4 30W H8 E27	Cái	70,400
716	Bóng đèn CFL-4UT5 36W.S H8	Cái	127,600
717	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	Cái	143,000
718	Bóng đèn CFL 4UT5 40W.S E27	Cái	135,300
719	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E27	Cái	157,300
720	Bóng đèn CFL 4UT5 50W.S E40	Cái	161,700
721	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	Cái	169,400
722	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	Cái	174,900
723	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E27	Cái	261,800
724	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-80-E40	Cái	265,100
725	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E27	Cái	288,200
726	Bóng đèn HQ CPact CF-H CSC5U-100-E40	Cái	291,500
727	Bóng đèn HQ Compact T3-2U 5W Galaxy	Cái	34,100
728	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 11W Galaxy	Cái	38,500
729	Bóng đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy	Cái	39,600
730	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 25W H8	Cái	72,600
731	Bóng đèn HQ Compact CFL-HST4 30W	Cái	91,300
732	Bóng đèn CFL HST5 40W H8 E27	Cái	137,500

733	Bóng đèn CFL HST5 50W H8 E27	Cái	169,400	
734	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 85W E27	Cái	198,000	
735	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E27	Cái	220,000	
736	Bóng đèn HQ CPact xoắn 6000h 105W E40	Cái	222,200	
	IX: Máng đèn-bộ đèn			
737	Bộ đèn HQ T8-18W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	121,000	
738	Bộ đèn HQ T8-36W x1 M9G-ballast đ/từ	Bộ	147,400	
739	Máng đèn HQ-FS-40/36x1-M8, có balat	Cái	187,000	
740	Máng đèn HQ-FS-40/36x2-M8, có balat	Cái	299,200	
741	Máng HQ âm trần FS20/18x3-M6-ballast đ/từ	Cái	968,000	
742	Máng HQ âm trần FS20/18x4-M6-ballast đ/từ	Cái	1,039,500	
743	Máng HQ âm trần FS40/36x2-M6-ballast đ/từ	Cái	1,049,400	
744	Máng HQ âm trần FS40/36x3-M6-ballast đ/từ	Cái	1,463,000	
745	Máng HQ lắp nổi FS20/18x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	968,000	
746	Máng HQ lắp nổi FS20/18x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	841,500	
747	Máng HQ lắp nổi FS40/36x2-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	946,000	
748	Máng HQ lắp nổi FS40/36x3-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,358,500	
749	Máng HQ lắp nổi FS40/36x4-M10-BL-ballast đ/từ	Cái	1,732,500	
750	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/1*36W	Bộ	499,400	
751	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*36W	Bộ	657,800	
752	Bộ đèn huỳnh quang chống ẩm D LN CA/2*18W	Bộ	513,700	
753	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*EH	Bộ	470,800	
754	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*EH	Bộ	590,700	
755	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*EH BACS	Bộ	532,400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; giá chưa bao gồm căn, trụ đèn.
756	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 06765 120 (6W)	Bộ	111,000	
757	Bộ đèn Led panel tròn LEDPN04 12765 170 (12W)	Bộ	195,000	
758	Bộ đèn Led panel ĐQ LEDPN01 12765, 12727 30x30 (12W)	Bộ	552,000	
759	Bộ đèn Led Bulb LEDBU11A70 (7W)	Cái	69,000	
760	Bộ đèn Led Bulb LEDBU10 (10W)	Cái	84,000	
761	Bộ đèn Led Bulb LEDBU09 (12W)	Cái	87,000	
762	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (5W)	Bộ	77,000	
763	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (7W)	Bộ	102,000	
764	Bộ đèn Led Downlight LRD04 (9W)	Bộ	115,000	
765	Đèn Tube LEDTU06I (0,6m 9W)	Cái	57,000	
766	Đèn Tube LEDTU06I (1,2m 18W)	Cái	81,000	
767	Bộ đèn Tube LEDFX06 (0,6m 9W)	Bộ	92,000	
768	Bộ đèn Tube LEDFX06 (1,2m 18W)	Bộ	123,000	
769	Bộ đèn Tube LEDMF02 (1,2m 36W)	Bộ	380,000	
770	Bộ đèn Tube High Bay LEDHB02 (200W)	Bộ	6,241,000	
771	Đèn đường LEDSL11 30W	Cái	9,160,000	
772	Đèn đường LEDSL11 60W	Cái	10,079,000	
773	Đèn đường LEDSL11 90W	Cái	11,000,000	
774	Đèn đường LEDSL11 120W	Cái	12,446,000	
775	Đèn đường LEDSL11 150W	Cái	13,778,001	
776	Đèn đường LEDSL11 180W	Cái	18,635,000	
3	Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn			
777	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2,400,000	
778	Trụ bát giác liên căn đơn cao 7m, vưon 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm.Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2,780,000	

779	Trụ bát giác cao 8m, vưon 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm		đ/trụ	4,635,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
780	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm		đ/trụ	1,600,000	
781	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)		đ/trụ	3,090,000	
782	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vưon 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân		đ/trụ	3,820,000	
783	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm		đ/trụ	3,818,000	
784	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm		đ/trụ	6,540,000	
785	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	5,560,000	
786	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm		đ/trụ	6,670,000	
B	CẦU DAO, APTOMAT, TỦ ĐIỆN				
787	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	56,000	Thị trường Huế
788	Aptomat MCB 1P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	88,500	
789	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	6;10;16;20;25;32;40A	đ/cái	113,000	
790	Aptomat MCB 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	172,000	
791	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	199,000	
792	Aptomat MCB 3P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	241,000	
793	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	16;20A	đ/cái	481,000	
794	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	32;40A	đ/cái	518,000	
795	Aptomtat chống rò 2P Sino - Vanlock	50;63A	đ/cái	733,000	
796	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	80,000	
797	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	690,000	
798	Aptomat MCB 01 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	760,000	
799	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	233,000	
800	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,370,000	
801	Aptomat MCB 02 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,500,000	
802	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	412,000	
803	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	1,820,000	
804	Aptomat MCB 03 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	1,920,000	
805	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	6,10,16,20,25,32,40A	đ/cái	580,000	
806	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	80A	đ/cái	2,820,000	
807	Aptomat MCB 04 P- C Curve Panasonic	100A	đ/cái	3,020,000	
808	Aptomat khối loại 1P Roman	(10A-30A)	đ/cái	69,000	
809	Aptomat khối loại 2P Roman	(10A-30A)	đ/cái	73,000	
810	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(15A-30A)	đ/cái	360,000	
811	Aptomat khối loại 2P chống giật Roman	(40A-50A)	đ/cái	440,000	
812	Tủ Aptomat 4P Roman		đ/cái	93,000	

813	Tủ Aptomat 6P Roman		đ/cái	126,000	
814	Tủ Aptomat 9P Roman		đ/cái	210,000	
815	Tủ Aptomat 12P Roman		đ/cái	280,000	
816	Tủ điện vô kim loại lắp nổi KT 610x440x230mm	CKE5	đ/cái	675,000	
817	Tủ điện âm tường chứa 3-6 Module	E4FC3/6LA	đ/cái	144,000	
818	Tủ điện âm tường chứa 4-8 Module	E4FC4/8LA	đ/cái	219,000	
819	Tủ điện vô kim loại chứa 2,3,4 Module lắp nổi	EM4PL	đ/cái	95,500	
820	Tủ điện vô kim loại chứa 6 Module lắp nổi	EM6PL	đ/cái	151,000	
821	Tủ điện vô kim loại chứa 9 Module lắp nổi	EM9PL	đ/cái	238,000	
C	CÔNG TẮC, Ổ CẮM				
822	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	29,500	Thị trường Huế
823	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	44,600	
824	Ổ cắm ba (2 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	54,800	
825	Ổ cắm đơn (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	36,200	
826	Ổ cắm đôi (2 chấu) 16A+1;2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	43,500	
827	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	41,800	
828	Ổ cắm đôi (3 chấu) 16A	Sino- Vanlock	đ/cái	57,000	
829	Ổ cắm đơn (3 chấu) 16A+1, 2 lỗ	Sino- Vanlock	đ/cái	44,500	
830	Hạt công tắc 1 chiều 10A Sino- Vanlock	S30/1/2M	đ/cái	8,500	
831	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang Sino- Vanlock	S30M	đ/cái	15,000	
832	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh Sino- Vanlock	S30MD20	đ/cái	60,500	
833	Hạt TV Sino- Vanlock	S30TV75MS	đ/cái	37,200	
834	Hạt điện thoại Sino- Vanlock	S30RJ40	đ/cái	45,800	
835	Hạt mạng Sino- Vanlock	S30RJ88	đ/cái	60,500	
836	Hạt đèn báo đỏ Sino- Vanlock	S30NRD	đ/cái	15,200	
837	Hộp nối dây 110 x 110 x 50mm Sino- Vanlock	E265/2	đ/cái	17,200	
838	Hộp nối, phân dây, Automat <=150 x 150 Sino		đ/cái	50,400	
839	Hộp phân dây KT 160 x 160 Sino		đ/cái	50,400	
840	Chia 3 TV Sino- Vanlock		đ/cái	70,500	
841	Chia 6 TV Sino- Vanlock		đ/cái	173,000	
842	Chuông điện có dây Vanlock	703	đ/cái	89,200	
843	Công tắc đơn 250VAC-16A Panasonic	WEG5001K	đ/cái	14,870	
844	Công tắc cầu thang 250VAC-16A Panasonic	WEG5002K	đ/cái	28,740	
845	Công tắc bình nóng lạnh 16A Panasonic	WEG5003K	đ/cái	90,060	
846	Ổ cắm đơn có màn che 250VAC-16A Panasonic	WNG 1081W-7	đ/cái	23,000	
847	Ổ cắm thường 250VAC- 10A Panasonic	WNG 10917W	đ/cái	18,000	
848	Ổ cắm đôi loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WKG 1092250	đ/cái	46,000	
849	Ổ cắm đơn loại nổi 250VAC- 10A Panasonic	WK 1091- 250	đ/cái	43,000	

850	Công tắc đơn có đèn báo 16A Panasonic	WEG5151-51K	đ/cái	75,000	
851	Công tắc 1 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/1/2M-F	đ/cái	40,000	
852	Công tắc 2 chiều có dạ quang cỡ S Clipsal	3031/2/3M-F	đ/cái	54,000	
853	Ổ cắm đôi âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UEST2M	đ/cái	94,000	
854	Ổ cắm đơn âm tường 2 chấu 250V-16A Clipsal	3426USM	đ/cái	42,000	
855	Ổ cắm đơn âm tường 3 chấu 250V-16A Clipsal	3426UESTM	đ/cái	81,000	
856	Hạt công tắc Clipsal	E30/1/M-D	đ/cái	16,100	
857	Ổ cắm chữ nhật 1 lỗ 70X114mm- Nexans		đ/cái	59,400	
858	Ổ cắm tivi 30 31 TV75MS Clipsal, Schneider		đ/cái	91,999	
859	Ổ cắm điện thoại 30 31RJ 64M	Clipsal, Schneider	đ/cái	91,999	
860	Đầu nối lan mark-6 chuẩn Cat 6 N420 660	Nexans	đ/cái	167,200	
861	Cáp điện thoại 30x2x0,5	Sacom	đ/cái	77,000	
862	Công tắc 1 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	9,200	
863	Công tắc 2 chiều 16A	Sino - Vanlock	đ/cái	16,200	
864	Công tắc đơn Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	19,000	
865	Công tắc đôi Rạng Đông	16A-250V	đ/cái	28,000	
D	MẶT CHE, ĐẾ, TẮC TE, TẮC PHỔ				
866	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 16 Sino- Vanlock	E240/16/2	đ/cái	5,800	Thị trường Huế
867	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 20 Sino- Vanlock	E240/20/2	đ/cái	6,000	
868	Hộp chia 1,2,3,4 ngã Φ 25 Sino- Vanlock	E240/25/2	đ/cái	6,800	
869	Đế âm chữ nhật tự chống cháy Sino- Vanlock	S2157	đ/cái	4,250	
870	Mặt 1,2,3 công tắc Sino- Vanlock	S181/X	đ/cái	11,200	
871	Mặt 4 công tắc Sino- Vanlock	S184/X	đ/cái	15,800	
872	Mặt chống thấm cho ổ cắm Sino- Vanlock	S323DV	đ/cái	104,000	
873	Mặt 1, 2, 3 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	11,200	
874	Mặt 4; 5; 6 lỗ Sino-Vanlock		đ/cái	16,000	
875	Cầu chì Sino6 - Vanlock		đ/cái	30,000	
876	Mặt 1;2;3 lỗ Clipsal- Schmeider	A3001	đ/cái	17,000	
877	Mặt che cho 1 thiết bị size M Clipsal	FG1050	đ/cái	17,700	
878	Đế âm đơn	tính bình quân	đ/cái	4,200	
879	Đế aptomat tếp	tính bình quân	đ/cái	3,700	
880	Đế nối đơn	tính bình quân	đ/cái	7,500	
881	Tắc te osram (ST111)		đ/cái	6,300	
882	Tắc te osram (ST111 FSL)		đ/cái	4,300	
883	Tắc te Thái		đ/cái	4,500	
E	DÂY CÁP ĐIỆN CADIVI				
	<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>				
884	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V		đ/m	1,793	
885	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V		đ/m	2,981	
	<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>				
886	VCmd-2x0,5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	3,421	
887	VCmd-2x0,75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV		đ/m	4,818	

888	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m	6,170
889	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	8,800
890	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m	14,267
	<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>		
891	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m	7,095
892	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m	9,999
893	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m	36,410
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- ruột đồng TC: AS/NZS 5000.1</i>		
894	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	đ/m	4,576
895	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	7,458
896	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	11,297
897	CV-6 (7/1,04) - 0,6/1kV	đ/m	16,610
898	CV-10 (7/1.35)- 0,6/1kV	đ/m	27,500
899	CV-16- 0,6/1kV	đ/m	41,800
900	CV-25- 0,6/1kV	đ/m	65,560
901	CV-35- 0,6/1kV	đ/m	90,750
902	CV-50- 0,6/1kV	đ/m	124,080
903	CV-240- 0,6/1kV	đ/m	623,810
904	CV-300- 0,6/1kV	đ/m	782,430
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
905	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	đ/m	5,126
906	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	đ/m	6,611
907	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	đ/m	19,459
908	CVV-25 – 0,6/1 kV	đ/m	69,960
909	CVV-50– 0,6/1 kV	đ/m	129,580
910	CVV-95 – 0,6/1 kV	đ/m	253,110
911	CVV-150 – 0,6/1 kV	đ/m	391,600
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
912	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	đ/m	14,685
913	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	đ/m	31,240
914	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	đ/m	69,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
915	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	19,393
916	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	28,710
917	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	đ/m	59,950
	<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
918	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	đ/m	24,640
919	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	đ/m	36,520
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
920	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	đ/m	107,800
921	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	đ/m	156,310
922	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	đ/m	818,400
923	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,018,710
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		
924	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	đ/m	149,270
925	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	đ/m	402,050
926	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	đ/m	781,440
927	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,011,670
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015</i>		
928	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	đ/m	191,620
929	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	đ/m	289,850
930	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	đ/m	529,760
931	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	đ/m	1,340,350
932	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	đ/m	1,991,990
	<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>		

933	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	đ/m	180,070	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
934	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	đ/m	265,210	
935	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	471,460	
936	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	đ/m	909,480	
937	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	đ/m	1,199,550	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
938	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	đ/m	95,920	
939	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	đ/m	160,710	
940	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	đ/m	287,650	
941	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	đ/m	688,380	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
942	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	49,390	
943	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	86,460	
944	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	đ/m	300,300	
945	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	đ/m	885,720	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
946	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	đ/m	81,180	
947	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	đ/m	166,870	
948	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	đ/m	427,900	
949	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	đ/m	1,586,200	
	<i>Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)</i>			
950	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	71,830	
951	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) -0,6/1 kV	đ/m	200,750	
952	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	đ/m	503,470	
953	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	đ/m	2,488,970	
	<i>Dây đồng trần xoắn (TCVN)C</i>			
954	C-10	đ/kg	284,350	
955	C-50	đ/kg	287,100	
	<i>Cáp điện kế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
956	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	41,910	
957	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	84,370	
958	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	đ/m	227,040	
	<i>Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
959	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	15,521	
960	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	83,930	
961	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	đ/m	240,240	
962	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	295,130	
	<i>Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>			
963	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m	29,370	
964	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	82,280	
965	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	đ/m	260,480	
	<i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bản dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)</i>			
966	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	323,510	
967	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761,200	
	<i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV</i>			
968	AV-16-0,6/1 kV	đ/m	7,117	
969	AV-35-0,6/1 kV	đ/m	13,057	
970	AV-120-0,6/1 kV	đ/m	40,700	
971	AV-500-0,6/1 kV	đ/m	161,920	
	<i>Dây nhôm lõi thép : (ACSR-TCVN)-DMVT 2015</i>			
972	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	đ/kg	84,480	

973	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	đ/kg	82,940		
974	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	đ/kg	86,130		
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
975	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	đ/m	43,450		
	Cầu dao:				
976	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36,410		
977	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46,530		
978	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74,580		
979	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72,270		
	Ống luồn dây điện :				
980	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20,460		
981	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26,070		
982	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	201,850		
983	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	228,910		
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)				
984	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	đ/m	75,130		
985	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	đ/m	652,960		
F	ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN THẮNG VANLOCK				
986	Ống Vanlock phi 16 (2,92m/cây)	VL9016	cây	18,000	Thị trường Huế
987	Ống Vanlock phi 20 (2,92m/cây)	VL9020	cây	25,500	
988	Ống Vanlock phi 25 (2,92m/cây)	VL9025	cây	34,800	
989	Ống Vanlock phi 32 (2,92m/cây)	VL9032	cây	70,000	
990	Nối trơn phi 16	E242/16	cái	900	
991	Nối trơn phi 20	E242/20	cái	980	
992	Nối trơn phi 25	E242/25	cái	1,600	
993	Nối trơn phi 32	E242/32	cái	2,200	
994	Nối co L phi 16	E244/16	cái	3,380	
995	Nối co L phi 20	E244/20	cái	4,850	
996	Nối co L phi 25	E244/25	cái	8,000	
997	Nối co L phi 32	E244/32	cái	11,600	
998	Nối T phi 16	E246/16	cái	4,900	
999	Nối T phi 20	E246/20	cái	6,850	
1000	Nối T phi 25	E246/25	cái	8,750	
1001	Nối T phi 32	E246/32	cái	11,200	
XV	VẬT LIỆU NƯỚC				
1	ỐNG NHỰA PPR - EURO PIPE				
1002	20x2.3mm		đ/m	11,700	
1003	20x2.8mm		đ/m	13,000	
1004	20x3.4mm		đ/m	14,450	
1005	25x2.8mm		đ/m	20,850	
1006	25x3.5mm		đ/m	24,000	
1007	25x4.2mm		đ/m	25,350	
1008	32x2.9mm		đ/m	27,050	
1009	32x4.4mm		đ/m	32,500	
1010	32x5.4mm		đ/m	37,300	
1011	40x3.7mm		đ/m	36,250	
1012	40x5.5mm		đ/m	44,000	
1013	40x6.7mm		đ/m	57,750	
1014	50x4.6mm		đ/m	53,150	
1015	50x6.9mm		đ/m	70,000	
1016	50x8.3mm		đ/m	89,750	
1017	63x5.8mm		đ/m	84,500	

1018	63x8.6mm		đ/m	110,000
1019	63x10.5mm		đ/m	141,500
1020	75x6.8mm		đ/m	117,500
1021	75x10.3mm		đ/m	150,000
1022	75x12.5mm		đ/m	196,000
1023	90x8.2mm		đ/m	171,500
1024	90x12.3mm		đ/m	210,000
1025	90x15.0mm		đ/m	293,000
1026	110x10.0mm		đ/m	274,500
1027	110x15.1mm		đ/m	320,000
1028	110x18.3mm		đ/m	412,500
1029	125x11.4mm		đ/m	340,000
1030	125x17.1mm		đ/m	415,000
1031	125x20.8mm		đ/m	555,000
1032	140x12.7mm		đ/m	419,500
1033	140x19.2mm		đ/m	505,000
1034	140x23.3mm		đ/m	705,000
1035	160x14.6mm		đ/m	572,500
1036	160x21.9mm		đ/m	700,000
1037	160x26.6mm		đ/m	937,500
2	ỐNG NHỰA PVC - HOA SEN			
1038	21x1.6mm		đ/m	5,440
1039	21x2.0mm		đ/m	6,560
1040	21x3.0mm		đ/m	9,240
1041	27x2.0mm		đ/m	8,400
1042	27x3.0mm		đ/m	12,080
1043	34x2.0mm		đ/m	10,800
1044	34x3.0mm		đ/m	15,440
1045	42x1.6mm		đ/m	11,040
1046	42x2.1mm		đ/m	14,400
1047	42x3.0mm		đ/m	19,800
1048	49x1.5mm		đ/m	11,920
1049	49x2.0mm		đ/m	15,680
1050	49x3.0mm		đ/m	23,040
1051	60x1.5mm		đ/m	14,960
1052	60x2.0mm		đ/m	19,840
1053	60x2.3mm		đ/m	22,760
1054	60x3.0mm		đ/m	28,960
1055	76x1.8mm		đ/m	22,840
1056	76x2.2mm		đ/m	27,800
1057	76x2.5mm		đ/m	32,800
1058	76x3.0mm		đ/m	36,080
1059	90x2.0mm		đ/m	29,680
1060	90x2.6mm		đ/m	38,240
1061	90x3.0mm		đ/m	43,360
1062	90x3.5mm		đ/m	50,560
1063	110x2.2mm		đ/m	40,560
1064	110x2.7mm		đ/m	52,880
1065	110x3.0mm		đ/m	58,800
1066	114x2.0mm		đ/m	38,320
1067	114x2.6mm		đ/m	49,680
1068	114x3.0mm		đ/m	57,120
1069	114x3.5mm		đ/m	63,600

1070	114x5.0mm		đ/m	92,960	Công ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1071	125x3.5mm		đ/m	76,400	
1072	125x4.0mm		đ/m	86,880	
1073	125x4.8mm		đ/m	103,600	
1074	125x6.0mm		đ/m	128,160	
1075	130x3.0mm		đ/m	68,320	
1076	130x4.0mm		đ/m	82,240	
1077	130x5.0mm		đ/m	103,280	
1078	140x3.5mm		đ/m	83,720	
1079	140x4.0mm		đ/m	97,520	
1080	140x5.0mm		đ/m	121,040	
1081	140x6.7mm		đ/m	161,120	
1082	168x3.5mm		đ/m	102,320	
1083	168x4.3mm		đ/m	119,520	
1084	168x5.0mm		đ/m	146,400	
1085	168x7.0mm		đ/m	192,400	
1086	200x4.0mm		đ/m	142,400	
1087	200x5.0mm		đ/m	175,040	
1088	200x9.6mm		đ/m	327,840	
1089	220x5.1mm		đ/m	184,960	
1090	220x6.5mm		đ/m	247,600	
1091	220x8.8mm		đ/m	331,600	
1092	250x6.2mm		đ/m	272,800	
1093	250x7.3mm		đ/m	320,000	
1094	315x6.2mm		đ/m	344,080	
1095	315x7.7mm		đ/m	411,200	
1096	315x9.2mm		đ/m	506,320	
3	ỐNG NHỰA HDPE- EURO PIPE				
1097	20x2.0mm		đ/m	6,350	
1098	20x2.3mm		đ/m	7,400	
1099	25x2.0mm		đ/m	8,000	
1100	25x2.3mm		đ/m	9,700	
1101	25x3.0mm		đ/m	11,700	
1102	32x2.0mm		đ/m	11,000	
1103	32x2.4mm		đ/m	13,000	
1104	32x3.0mm		đ/m	16,000	
1105	32x3.6mm		đ/m	19,500	
1106	40x2.4mm		đ/m	17,500	
1107	40x3.0mm		đ/m	21,000	
1108	40x3.7mm		đ/m	24,500	
1109	40x4.5mm		đ/m	106,300	
1110	50x3.0mm		đ/m	27,500	
1111	50x3.7mm		đ/m	32,000	
1112	50x4.6mm		đ/m	39,000	
1113	50x5.6mm		đ/m	46,000	
1114	63x3.0mm		đ/m	34,000	
1115	63x3.8mm		đ/m	40,300	
1116	63x4.7mm		đ/m	49,000	
1117	63x5.8mm		đ/m	58,200	
1118	63x7.1mm		đ/m	71,000	
1119	75x3.6mm		đ/m	46,000	
1120	75x4.5mm		đ/m	56,000	
1121	75x5.6mm		đ/m	68,000	

1122	75x6.8mm		đ/m	82,500	
1123	75x8.4mm		đ/m	100,000	
1124	90x4.3mm		đ/m	65,500	
1125	90x5.4mm		đ/m	80,000	
1126	90x6.7mm		đ/m	98,000	
1127	90x8.2mm		đ/m	119,000	
1128	90x10.1mm		đ/m	144,500	
1129	110x5.3mm		đ/m	98,500	
1130	110x6.6mm		đ/m	119,000	
1131	110x8.1mm		đ/m	146,000	
1132	110x10.0mm		đ/m	174,000	
1133	125x6.0mm		đ/m	127,000	
1134	125x7.4mm		đ/m	155,000	
1135	125x9.2mm		đ/m	190,000	
1136	125x11.4mm		đ/m	230,000	
1137	140x6.7mm		đ/m	159,000	
1138	140x8.3mm		đ/m	196,000	
1139	140x10.3mm		đ/m	235,000	
1140	140x12.7mm		đ/m	288,000	
1141	160x7.7mm		đ/m	208,000	
1142	160x9.5mm		đ/m	255,000	
1143	160x11.8mm		đ/m	310,000	
1144	160x14.6mm		đ/m	375,000	
4	BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ÔNG PVC				
1145	Co giảm 27-21		đ/cái	2,300	Công ty TNHH Nhựa Giang Hiệp Thăng, Lô C1, CCN nhựa Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An; giá bán tại 93 Huỳnh Thúc Kháng, thành phố Huế
1146	Co giảm 34-21		đ/cái	3,200	
1147	Co giảm 34-27		đ/cái	3,200	
1148	Co giảm 42-34		đ/cái	3,500	
1149	Co giảm 60-34		đ/cái	5,000	
1150	Co giảm 90-60		đ/cái	10,000	
1151	Co giảm 114-90		đ/cái	18,300	
1152	Tê giảm 27-21		đ/cái	2,700	
1153	Tê giảm 34-21		đ/cái	3,400	
1154	Tê giảm 34-27		đ/cái	3,400	
1155	Tê giảm 42-27		đ/cái	5,500	
1156	Tê giảm 60-27		đ/cái	6,800	
1157	Tê giảm 60-34		đ/cái	6,800	
1158	Tê giảm 60-42		đ/cái	7,600	
1159	Tê giảm 90-34		đ/cái	11,000	
1160	Tê giảm 90-42		đ/cái	11,000	
1161	Tê giảm 90-60		đ/cái	11,200	
1162	Tê giảm 114-60		đ/cái	22,000	
1163	Tê giảm 114-90		đ/cái	22,800	
1164	Y giảm 90-60		đ/cái	19,000	
1165	Y giảm 114-60		đ/cái	38,000	
1166	Y giảm 114-90		đ/cái	42,000	
1167	Bít 21		đ/cái	800	
1168	Bít 27		đ/cái	1,200	
1169	Bít 34		đ/cái	1,500	
1170	Bít 42		đ/cái	1,800	
1171	Bít 49		đ/cái	2,300	
1172	Bít 60		đ/cái	3,300	
1173	Bít 90		đ/cái	5,500	
1174	Bít 114		đ/cái	8,300	

5	BẢNG GIÁ VAN, VÒI- MINH HÒA				
1175	Van cửa PPR-PN20-DN20		đ/cái	151,800	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Hòa, giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh TT-Huế
1176	Van cửa PPR-PN20-DN25		đ/cái	172,700	
1177	Van cửa PPR-PN20-DN32		đ/cái	246,400	
1178	Van cửa PPR-PN20-DN40		đ/cái	418,000	
1179	Van cửa PPR-PN20-DN50		đ/cái	654,500	
1180	Van cửa PPR-PN20-DN63		đ/cái	1,014,200	
1181	Van cửa ĐỒNG PN16- DN8 (MIHA)		đ/cái	78,100	
1182	Van cửa ĐỒNG PN16- DN10		đ/cái	78,100	
1183	Van cửa ĐỒNG PN10- DN15		đ/cái	83,600	
1184	Van cửa ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	100,700	
1185	Van cửa ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	152,400	
1186	Van cửa ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	229,900	
1187	Van cửa ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	307,500	
1188	Van cửa ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	430,700	
1189	Van cửa ĐỒNG PN10- DN65		đ/cái	944,900	
1190	Van cửa ĐỒNG PN10- DN80		đ/cái	1,133,000	
1191	Van cửa ĐỒNG PN10- DN100		đ/cái	1,894,200	
1192	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN15		đ/cái	51,200	
1193	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN20		đ/cái	67,700	
1194	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN25		đ/cái	97,900	
1195	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN32		đ/cái	198,600	
1196	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN40		đ/cái	272,800	
1197	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN50		đ/cái	398,200	
1198	Van bi HỘP KIM tay gạt PN10- DN65		đ/cái	862,400	
1199	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN15		đ/cái	45,100	
1200	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN20		đ/cái	63,300	
1201	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN25		đ/cái	87,500	
1202	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN32		đ/cái	175,500	
1203	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN40		đ/cái	210,700	
1204	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN50		đ/cái	361,900	
1205	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN65		đ/cái	720,500	
1206	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN80		đ/cái	940,500	
1207	Van 1 chiều ĐỒNG MI PN10- DN100		đ/cái	1,799,600	
1208	Van phao ĐỒNG PN10- DN15 (MI)		đ/cái	108,900	
1209	Van phao ĐỒNG PN10- DN20		đ/cái	211,400	
1210	Van phao ĐỒNG PN10- DN25		đ/cái	254,100	
1211	Van phao ĐỒNG PN10- DN32		đ/cái	765,600	
1212	Van phao ĐỒNG PN10- DN40		đ/cái	1,007,600	
1213	Van phao ĐỒNG PN10- DN50		đ/cái	1,650,000	
1214	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN15		đ/cái	44,600	
1215	Vòi vườn ĐỒNG tay gạt PN10-DN20		đ/cái	52,300	
1216	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN50		đ/cái	2,258,000	
1217	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN80		đ/cái	3,026,000	
1218	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN100		đ/cái	3,522,000	
1219	Van xả khí mặt bích FIG 412-DN150		đ/cái	6,366,000	
1220	Vòi nhựa MH-DN15		đ/cái	18,600	
1221	Vòi máy giặt PN12-DN15		đ/cái	107,800	
1222	Đồng hồ MD-DN15 (thông dụng)		đ/cái	143,550	
1223	Đồng hồ MH-DN15 (cao cấp)		đ/cái	319,000	
1224	Đồng hồ MH-DN20 (cao cấp)		đ/cái	327,800	
1225	Đồng hồ MH-DN25 (cao cấp)		đ/cái	390,500	
6	SẢN PHẨM INAX (Màu trắng)	Mã sản phẩm			
1226	Bàn cầu 2 khối, tiết kiệm nước, 2 chế độ xả	C-108VR	đ/bộ	1,820,000	DNTN Phát Đạt DC: 19 Trần Khánh Dư, TP Huế Và Cty TNHH SX & Thương mại Phúc

1227	Bàn cầu hai khối, tiết kiệm nước, hai chế độ xả, nắp êm.	C-108VRN	đ/bộ	2,040,000	Hưng 137 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; giá bao gồm vận chuyển trong phạm vi TP Huế.
1228		C-306VTN	đ/bộ	2,250,000	
7	SẢN PHẨM VIGLACERA	Mã sản phẩm			
1229	Hang xít	VG826 (VGXP6)	đ/bộ	174,900	Công Ty TNHH MTV Dũng Hương; 93 Huỳnh Thúc Kháng, TP Huế; 209 Chi Lăng, TP Huế; Giá đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh
1230	Chậu lavabo treo tường	VTL2, VTL3, VG1	đ/cái	403,000	
1231	Vòi chậu lavabo (1 vòi)	VG106	đ/cái	578,000	
1232	Tiểu nam	TT1	đ/cái	311,000	
1233	Tiểu nữ	VB3, VB5	đ/cái	770,000	
1234	Van xả tiểu nam	VG845	đ/bộ	687,000	
1235	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nam và lavabo)	VG814	đ/bộ	372,000	
1236	Xi phong Inox (dùng cho tiểu nữ)	VG811	đ/bộ	443,000	
1237	Vách ngăn tiểu nam (390x815mm)	VNT1	đ/bộ	1,153,000	
1238	Sen tắm lạnh	VG508	đ/bộ	539,000	
1239	Sen tắm nóng lạnh	VG514	đ/bộ	1,489,000	
1240	Gương soi	VG834	đ/bộ	264,000	
1241	Phụ kiện 5 món (Kệ kính, hộp đựng giấy vệ sinh, kệ đựng bàn chải và cốc, thanh vắt khăn, kệ đựng xà phòng)	VG92	đ/bộ	590,000	
8	PHỄU THU SÀN, CẦU CHẮN RÁC INOX				
1242	Phễu thu sàn Aspa 120x120 mm		đ/cái	40,000	
1243	Phễu thu sàn Aspa 150x150 mm		đ/cái	50,000	
1244	Cầu chắn rác Sanlin D60 mm		đ/cái	25,000	
1245	Cầu chắn rác Sanlin D76 mm		đ/cái	30,000	
1246	Cầu chắn rác Sanlin D90 mm		đ/cái	35,000	
1247	Cầu chắn rác Sanlin D114 mm		đ/cái	40,000	
XVI	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT				
1248	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	4mx175m	m2	19,125	Công ty CP Hưng Việt, sdt 024.6683.8855; fax 024.3640.1824; Giao hàng tại TP Huế
1249	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	4mx125m	m2	25,625	
1250	Vải địa kỹ thuật không dệt ART350 4mx100m	Tiêu chuẩn JIS L 1096	m2	196,800	Công ty CP Dầu khí Khoáng sản Miền Nam, giá bán bao gồm vận chuyển tại chân công trình tỉnh TT-Huế
1251	Vải địa kỹ thuật không dệt PP500, 4mx100m		m2	205,002	
XVII	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2016/ BGTVT				
1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123				
a	Tấm sóng loại 2 sóng				
1252	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	775,000	
1253	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,110,000	
1254	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,384,000	
1255	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm		đ/tấm	1,444,000	
1256	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm		đ/tấm	261,000	
b	Tấm sóng loại 3 sóng				
1257	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,296,000	
1258	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	1,854,000	
1259	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,312,000	
1260	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm		đ/tấm	2,413,000	
1261	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm		đ/tấm	436,000	
c	Cột thép đỡ tấm sóng				
1262	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	931,000	
1263	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	993,000	
1264	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,295,000	
1265	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm		đ/cột	1,384,000	
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng				
1266	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm		đ/hộp	191,000	

1267	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	204,000	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Fax: 057.6252000; Giá bán giao tại thành phố Huế
1268	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	261,000	
1269	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	278,000	
1270	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	340,000	
1271	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	65,000	
e	Mắt phản quang			
1272	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	13,000	
1273	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	39,000	
1274	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	41,000	
1275	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	46,000	
f	Bu lông			
1276	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	7,200	
1277	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	16,500	
1278	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	28,800	
1279	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	33,600	
1280	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	36,000	
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)			
1281	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	40,000	
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123			
1282	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	10,000	
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1283	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	496,000	
1284	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	768,000	
1285	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	745,000	
1286	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1,204,000	
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2016/ BGTVT			
1287	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1,651,000	
1288	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2,066,000	
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang			
1289	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	118,000	
1290	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	142,000	
1291	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	182,000	
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)			
1292	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5,693,000	
1293	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	7,068,000	
8	Khe co giãn cầu			
1294	Khe co giãn răng lược mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5,100,000	
1295	Khe co giãn răng lược (sơn)	đ/m	4,100,000	
I	Biển báo các loại			
1296	Biển báo tam giác A=126cm	biển	3,300,000	Công ty TNHH MTV Xây dựng TMDV Trung Lê; ĐT: 0511.3732569;
1297	Biển báo hình tam giác A =87,5cm	biển	2,840,000	
1298	Biển báo hình tròn D =87,5cm	biển	3,520,000	
1299	Biển báo hình tròn D =126cm	biển	4,956,000	
1300	Biển báo chữ nhật 0,675x1,35m (biển I.439)	biển	3,724,000	
1301	Biển báo chữ nhật 0,54x1,26m (biển S.501)	biển	2,680,776	
1302	Biển báo chữ nhật 1,08x1,08m (biển S.509)	biển	4,482,000	
1303	Biển báo chữ nhật 1,06x0,9m	biển	3,924,000	
1304	Biển báo chữ nhật 1,60x0,9 (biển 471bcd)	biển	5,782,000	
1305	Biển báo chữ nhật 2,4x2,0m (biển I.419)	biển	21,912,000	
1306	Biển báo chữ nhật 3200x2000 (biển I.414)	biển	28,450,000	
1307	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (1 biển 452 đặt trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1308	Biển báo chữ nhật 5580x3880 (2 biển 451b trên cột tay vịn)	biển	92,302,000	
1309	Biển báo chữ nhật 6240x3810 (biển 454 đặt trên cột tay vịn)	biển	97,671,000	
1310	Biển báo chữ nhật 1590x2050 (biển 457b)	biển	15,842,000	

1311	Biển báo chữ nhật 6130x4060 (1 biển 450b trên cột tay vịn)	biển	103,540,000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh TT-Huế. Biển báo bằng nhôm tấm dày 2,5mm + thanh nẹp biển báo bằng thép hộp KT 50x100x3,2 ly mạ kẽm nhúng nóng + thép tấm. Sơn phủ 1 lớp chống gỉ, 2 lớp màu xanh theo QCVN 41: 2016/BGTVT. Mặt biển báo dán màng phản quang 3M4000 theo TCVN 7887: 2008	
1312	Biển báo chữ nhật 7860x1960 (biển 471)	biển	65,698,000		
1313	Biển báo chữ nhật 1.440x1.080	biển	7,540,488		
1314	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,6m (biển IE.460a)	biển	987,000		
1315	Biển báo hình chữ nhật 0,3x0,94m (biển IE.460b)	biển	1,450,000		
1316	Biển báo chữ nhật 8610x3860 (2 biển 466 đặt trên giá long môn)	biển	145,944,000		
1317	Biển báo chữ nhật 2,82x3,98m (biển IE.467A)	biển	47,220,984		
1318	Biển báo chữ nhật 4,1x1,96m (biển IE.473)	biển	34,661,840		
1319	Biển báo chữ nhật 2,56x3,01m (biển IE.474)	biển	31,360,000		
1320	Biển báo chữ nhật 2,96x2,06m (biển báo cấm)	biển	25,024,000		
II	Trụ đỡ biển báo				
1321	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D800 x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	593,000		
1322	Cột biển báo bằng ống thép mạ kẽm D900x3mm dán giấy phản quang trắng đỏ 3M3400	md	620,000		
1323	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 5.58x3.88 biển 452, biển 451b	cột	165,254,000		
1324	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 loại 6.13x4,06	cột	169,973,900		
1325	Cột tay vịn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123loại 6,243x3,81	cột	168,175,000		
1326	Giá long môn bằng trụ thép đúc mạ kẽm nhúng nóng D457 x 16 ly theo TC ASTO 123 L=17.5m	cột	387,452,000		
III	Hệ lan mềm				
1327	Tấm sóng giữa 2320x310x3mm (S540) theo QC41/2016	tấm	940,000		
1328	Bản đệm 300x70x5mm mã kẽm nhúng nóng (SS400)	cái	65,000		
1329	Cột D110x4,5mm cao 2,05 m (SS400) theo QC41/2016	cột	985,000		
1330	Mũ chụp cột D150x1,6mm (SS400) theo QC41/2016	cái	32,000		
XVIII	CÁC LOẠI VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1331	Gạch tuynel đặc 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	2,150	Công ty CPSX&KD VLXD DQ, giá bao gồm bốc xếp lên phương tiện tại Thôn hợp thành, xã A Ngo, huyện A Lưới
1332	Gạch tuynel 6 lỗ 200	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,400	
1333	Gạch tuynel 2 lỗ 200	5,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,400	
1334	Gạch tuynel 2 lỗ 220	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,450	
1335	Gạch tuynel 4 lỗ 200	9,5x9,5x20 cm	đ/viên	1,800	
1336	Gạch tuynel 4 lỗ 220	10,5x10,5x22 cm	đ/viên	1,850	
1337	Gạch tuynel 6 lỗ 220	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,550	
1338	Gạch tuynel xây loại lớn	300x150x60	đ/viên	10,000	
1339	Gạch tuynel lát kỹ thuật	300x300x50	đ/viên	30,000	
1340	Gạch tuynel lát kỹ thuật	400x400x40	đ/viên	40,000	
1341	Gạch block đặc M75	55x95x200	đ/viên	1,350	HTX Niềm tin Trường Sơn, xã Hồng Quảng
1342	Gạch block đặc M75	95x195x295	đ/viên	3,500	
1343	Gạch block 2 lỗ nhỏ M50	95x195x295	đ/viên	2,500	
1344	Gạch block 2 lỗ lớn M50	95x195x395	đ/viên	3,850	
1345	Sạn lộn	Trên phương tiện	đ/m3	180,000	
1346	Cát xây, đúc		đ/m3	250,000	
1347	Cấp phối sỏi		đ/m3	40,000	
1348	Đất đắp nền (đất cấp 3)	Trên phương tiện	đ/m3	24,000	Tại huyện A Lưới
1349	Cây chống (tre cây)		đ/cây	20,000	
1350	Gỗ cop pha (gỗ tạp, gỗ vườn)		đ/m3	3,210,000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1351	Đá cuội	Giá bốc xếp lên trên phương tiện	đ/m3	65,000	
1352	Đất đắp nền		đ/m3	23,000	
1353	Sạn ngang		đ/m3	90,000	
1354	Cấp phối sỏi (cát sạn lẫn lộn)		đ/m3	33,000	

(Ban hành tháng 6 năm 2019)

1355	Gỗ xẻ nhóm 2	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	19,000,000	Trên địa bàn huyện
1356	Gỗ xẻ nhóm 3	40x100mm,dài 3,5m	đ/m3	8,900,000	
1357	Gỗ xẻ nhóm 4 đến nhóm 5		đ/m3	8,000,000	
1358	Gỗ xẻ nhóm 6 đến nhóm 8		đ/m3	6,050,000	
1359	Gỗ ván khuôn (cốt pha)		đ/m3	3,020,000	
C	HUYỆN PHÚ LỘC				
1360	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	230,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1361	Cát đúc		đ/m3	220,000	
1362	Cát tô		đ/m3	290,000	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1363	Gạch Tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,600	Nhà máy gạch Tuynel 1/5, Km23, xã Phong An
1364	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,800	
1365	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,000	
1366	Gạch Tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,300	
1367	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn	10,5x15x22 cm	đ/viên	2,450	
1368	Gạch Tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,500	Giá bình quân tại các bãi tập kết tại An Lỗ; giá trên phương tiện.
1369	Cát xây		đ/m3	300,000	
1370	Cát tô		đ/m3	330,000	
1371	Cát đúc		đ/m3	330,000	
E	THỊ XÃ HƯƠNG THỦY				
1372	Gạch tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,980	Tại nhà máy gạch tuynel, đường Tỉnh lộ 7, Km4+00
1373	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,760	
1374	Gạch tuynel 6 lỗ 220	6x9,5x22 cm	đ/viên	2,565	
1375	Gạch tuynel 6 lỗ 200	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,560	
1376	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	308,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TX
1377	Cát tô		đ/m3	297,000	
1378	Cát đúc		đ/m3	341,000	
F	HUYỆN PHÚ VANG				
1379	Cát xây, tô		đ/m3	280,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện, giá trên phương tiện.
1380	Cát đúc		đ/m3	350,000	
1381	Sạn ngang 1x2		đ/m3	230,000	
1382	Sạn ngang 2x4; 4x6		đ/m3	220,000	
G	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1383	Xi măng trắng		đ/kg	5,000	Trên địa bàn huyện
1384	Cát xây, tô	Trên phương tiện bên mua	đ/m3	297,000	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn huyện
1385	Cát đúc		đ/m3	297,000	
1386	Sạn ngang		đ/m3	300,000	
1387	Gạch tuynel đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	2,200	Trên địa bàn huyện
1388	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,500	
1389	Chậu tiểu nam Ceravy		đ/bộ	330,000	
1390	Chậu rửa mặt Ceravy		đ/bộ	440,000	
H	THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ				
1391	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	280,000	Giá tại bãi tập kết thuộc phường Hương Vân
1392	Cát tô		đ/m3	300,000	
1393	Cát đúc		đ/m3	280,000	
1394	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330,000	Giá tại bãi tập kết thôn Thanh Phước, xã Hương Phong
1395	Cát tô		đ/m3	320,000	
1396	Cát đúc		đ/m3	370,000	
1397	Gạch tuy nen đặc nhỏ	6x9,5x20 cm	đ/viên	1,750	Công ty CP gạch Tuynel số 1 Thừa Thiên Huế
1398	Gạch Tuynel đặc lớn	6x10,5x22 cm	đ/viên	1,900	
1399	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2,350	
1400	Gạch tuynel 6 lỗ nhỏ 1/2	9,5x13,5x10 cm	đ/viên	1,550	
1401	Gạch tuynel 6 lỗ lớn 1/2	10,5x15x11 cm	đ/viên	1,650	